

**TOÁN:**

**LUYỆN TẬP.**

**I. Mục tiêu:**

1. **Kiến thức:** - Ôn tập, củng cố cách nhân, chia số đo thời gian.
2. **Kĩ năng:** - Rèn kĩ năng nhân, chia số đo thời gian. Vận dụng tính giá trị biểu thức và giải các bài tập thực tiễn.
3. **Thái độ:** Giáo dục tính chính xác, khoa học.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: Bảng phụ, SGK.
- + HS: SGK, VBT.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	- Hát
4'	<b>2. Bài cũ:</b>  → Giáo viên nhận xét, cho điểm.	- Học sinh lần lượt sửa bài 1/ 47. - Cả lớp nhận xét.
1'	<b>3. Giới thiệu bài mới:</b>  Luyện tập.	
32'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b>	
2'	❖ <b>Hoạt động 1:</b> Củng cố cách nhân, chia số đo thời gian. <b>Phương pháp:</b> Hỏi đáp, thi đua. - Giáo viên cho học sinh thi đua nêu cách thực hiện phép nhân, phép chia số đo thời gian. → Giáo viên nhận xét.	- Học sinh thi đua nêu liên tiếp trong 2 phút ( xen kẽ 2 dãy).
25'	❖ <b>Hoạt động 2:</b> Luyện tập. <b>Phương pháp:</b> Luyện tập, bút đàm. <u>Bài 1:</u> Tính. - Học sinh nêu cách nhân?  <u>Bài 2:</u> - Nêu cách tính giá trị biểu thức?  <u>Bài 3</u> - Giáo viên yêu cầu học sinh tóm tắt bài toán. - Giáo viên yêu cầu học sinh nêu cách làm.	<u>Bài 1:</u> học sinh đọc đề. - Học sinh làm bài vào vở. - Học sinh đổi vở kiểm tra kết quả. <u>Bài 2:</u> học sinh đọc đề. - Học sinh nêu. - Học sinh làm bài vào vở. - Thi đua sửa bài bảng lớp. - Học sinh sửa bài. <u>Bài 3:</u> - Học sinh đọc đề. - 1 học sinh tóm tắt. - Học sinh nêu cách giải bài. - Học sinh làm bài vào vở.

<p>- Giáo viên chốt cách giải. - Giáo viên nhận xét bài làm.</p> <p><u>Bài 4</u></p> <p>- Giáo viên yêu cầu học sinh tóm tắt. - Nêu cách giải.</p> <p>→ Giáo viên nhận xét.</p> <p>→ Giáo viên nhận xét bài làm.</p> <p><u>Bài 5:</u></p> <p>- Nêu cách so sánh?</p> <p>→ Giáo viên nhận xét.</p> <p>5' ❖ <b>Hoạt động 3:</b> Củng cố. <b>Mục tiêu:</b> Khắc sâu kiến thức. <b>Phương pháp:</b> Động não, trò chơi.</p> <p>- Thi đua giải bài. 2 phút 15 giây × 4 7 phút 30 giây × 7 1 giờ 23 phút × 3</p> <p>→ Giáo viên nhận xét + tuyên dương.</p> <p>1' <b>5. Tổng kết - dặn dò:</b></p> <p>- Học bài. - Chuẩn bị: Luyện tập chung. - Nhận xét tiết học.</p>	<p>- 4 em làm bảng phụ. - Học sinh nhận xét bài làm → sửa bài.</p> <p><u>Bài 4:</u></p> <p>- Học sinh đọc đề bài. - 1 học sinh tóm tắt bảng lớp. - Học sinh thảo luận nhóm bốn tìm cách giải. - 1 vài nhóm nêu cách giải. - Học sinh làm vào vở. - 1 em làm bảng phụ. → Nhận xét bài giải. → Sửa bài.</p> <p><u>Bài 5:</u></p> <p>- Học sinh đọc đề. - Học sinh làm bài. - Học sinh sửa bài.</p> <p>- 2 dãy thi đua (3 em 1 dãy).</p>
--	---

**TOÁN:**

## LUYỆN TẬP CHUNG.

**I. Mục tiêu:**

1. **Kiến thức:** - Củng cố lại các kiến thức cộng trừ nhân chia số đo thời gian.
2. **Kĩ năng:** - Rèn kỹ năng cộng trừ nhân chia số đo thời gian.  
- Vận dụng giải các bài toán thực tiễn.
3. **Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, cẩn thận.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: SGK
- + HS: - Vở bài tập.

**III. Các hoạt động:**

TR	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b> Hát	+ Hát.
4'	<b>2. Bài cũ:</b> - GV nhận xét – cho điểm.	- Học sinh lần lượt sửa bài 4, 5/ 48. - Cả lớp nhận xét.
1'	<b>3. Bài mới:</b> “Luyện tập chung” → GV ghi tựa.	
32'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b> ❖ <b>Hoạt động 1:</b> Thực hành. <b>Phương pháp:</b> Luyện tập, thực hành. <b>Bài 1 - 2:</b> Ôn +, -, ×, số đo thời gian * Giáo viên chốt lại. - Yêu cầu học sinh nêu cách thực hiện và lưu ý kết quả. <b>Bài 3:</b> Giải toán +, -, ×, số đo thời gian * Giáo viên chốt:  - Muốn tìm thời gian đi khi biết thời điểm khởi hành và thời điểm đến? <b>Bài 4:</b> * Giáo viên chốt. - Tìm t đi = Giờ đến - Giờ khởi hành  ❖ <b>Hoạt động 3:</b> Củng cố. * Giáo viên chốt cách tính số đo thời gian = biểu thức. <b>5. Tổng kết – dặn dò:</b>	<b>Hoạt động cá nhân, lớp.</b>  - Học sinh nhắc lại cách thực hiện. - Học sinh thực hiện đặc tính. - Lần lượt lên bảng sửa bài. - Cả lớp nhận xét.  - Hướng dẫn đọc đề. - Nêu tóm tắt: + 10 giờ 20' là thời điểm khởi hành + 10 giờ 40' là thời điểm đến + 15 phút là thời gian nghỉ - Giải - 1 học sinh lên bảng sửa bài. - Học sinh đọc đề - Tóm tắt - Giải - Lớp nhận xét. * Lưu ý ô tô nghỉ 2 nơi mỗi nơi 15'  Thi đua 4 ban thực hành 4 bài 2 - Cả lớp theo dõi nhận xét
1'	- Làm bài 1 và 2/48 và 49. - Soạn bài “ Vận tốc”	

**TOÁN:**

**VẬN TỐC.**

**I. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh có biểu tượng về vận tốc, đơn vị vận tốc.
- 2. Kỹ năng:** - Biết tính vận tốc của một chuyển động đều.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục H tính chính xác, khoa học.

## **II. Chuẩn bị:**

+ GV: SGK.

+ HS: SGK.

## **III. Các hoạt động:**

<b>TG</b>	<b>HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN</b>	<b>HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH</b>
1' 4'	<p><b>1. Khởi động:</b> Hát</p> <p><b>2. Bài cũ:</b> Luyện tập chung. - GV nhận xét.</p>	<p>+ Hát.</p> <p>- Lần lượt sửa bài 1, 2/ 48. - Cả lớp nhận xét.</p>
1' 33'	<p><b>3. Giới thiệu bài:</b> “Vận tốc”.</p> <p><b>4. Phát triển các hoạt động:</b></p> <p>❖ <b>Hoạt động 1:</b> Giới thiệu khái quát về vận tốc. - Nêu VD1: - Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu bài. - Mỗi xe đạp mỗi giờ đi được 15 km, 1 xe máy mỗi giờ đi được 35 km. Xe ô tô có tốc độ nhanh hơn. - Nêu VD2: - Quảng đường AB dài 160 km ô tô chạy từ A đến B mất 4 giờ. Hỏi mỗi giờ ô tô đi được bao nhiêu km? - Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu đề qua một số gợi ý.  - Đề bài hỏi gì? - Muốn tìm quãng đường đi được trong 1 giờ ta cần làm như thế nào? - 1 em nêu cách thực hiện. - Giáo viên chốt ý. - Vận tốc là gì? Đơn vị tính. ❖ <b>Hoạt động 2:</b> Công thức tìm vận tốc. - Giáo viên gợi ý. - Đề bài hỏi gì? - Muốn tìm vận tốc ta làm như thế nào? ❖ <b>Hoạt động 3:</b> Bài tập.</p>	<p>- 1 học sinh đọc đề.</p> <p>. . .Xe máy vì 1 giờ xe máy chạy 35 km.</p> <p>- Học sinh vẽ sơ đồ.</p> <p>A            ?  ----- ----- ----- ----- </p> <p>- 1 giờ 1 giờ 1 giờ 1 giờ - 1 giờ đi được. <math>160 : 4 = 40</math> (km/ giờ) - Đại diện nhóm trình bày. - 1 giờ chạy 40 km ta gọi là vận tốc ô tô. - Vận V là S đi trong 1 đơn vị thời gian. Được gọi là vận tốc.  - Đơn vị tính km/ giờ.                 m/ phút.  - Dựa vào ví dụ 2.  - <math>V = S : t</math> đi. - Lần lượt đọc cách tính vận tốc.</p>

<p><u>Bài 1, 2:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên gợi ý.</li> <li>- Đề bài hỏi gì?</li> <li>- Muốn tìm vận tốc ta làm sao?</li> </ul> <p><u>Bài 3:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên gợi ý.</li> <li>- Đề bài hỏi gì?</li> <li>- Muốn tìm vận tốc, ta cần biết gì?</li> <li>- Nêu cách tính vận tốc?</li> </ul> <p><u>Bài 4:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lưu ý học sinh .</li> <li>- <math>V = m / \text{phút}</math>.</li> <li>- <math>S = m \text{ t đi} = \text{phút}</math>.</li> <li>- Thi đua viết công thức.</li> </ul> <p><b>5. Tổng kết – dặn dò:</b></p> <p>1'</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài 1, 2, 3/ 51.</li> <li>- Chuẩn bị: kiểm tra</li> <li>- Nhận xét tiết học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh đọc và tóm tắt.</li> <li>- Học sinh trả lời.</li> <li>- Hướng dẫn nêu cách làm.</li> <li>- Tìm t đi nhận xét t đi là phút.</li> <li>- Tìm V.</li> <li>- Lớp nhận xét.</li> </ul> $V = \frac{S \times 60}{t \text{ đi}}$ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh đọc đề nêu tóm tắt – giải.</li> <li>- Sửa bài 1 học sinh lên bảng sửa bài.</li> </ul>
--	---

**TOÁN:**

**LUYỆN TẬP.**

**I. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** - Củng cố khái quát về vận tốc.
- 2. Kỹ năng:** - Thực hành tính v theo các đơn vị đo khác nhau.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: Bảng phụ, SGK .
- + HS: Vở, SGK.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	- Hát
4'	<b>2. Bài cũ:</b>	- Học sinh sửa bài 1, 2, 3.
	- Giáo viên nhận xét.	- Nêu công thứ tìm v.
1'	<b>3. Giới thiệu bài mới:</b>	
32'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b>	<b>Hoạt động nhóm, cá nhân.</b>
	❖ <b>Hoạt động 1:</b> Bài tập.	
	<u>Bài 1:</u>	
	- Học sinh nhắc lại cách tính vận tốc	- Học sinh đọc đề.

<p>1'</p>	<p>(km/ giờ hoặc m/ phút)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên chốt.</li> <li>- <math>v = m/ \text{phút} = v</math></li> <li>- <math>m/ \text{giây} \times 60</math></li> <li>- <math>v = km/ \text{giờ} =</math></li> <li>- <math>v m/ \text{phút} \times 60</math></li> <li>- Lấy số đo là m đổi thành km.</li> </ul> <p><b>Bài 2:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên gợi ý – Học sinh trả lời.</li> <li>- Đề bài hỏi gì?</li> <li>- Muốn tìm vận tốc ta cần biết gì?</li> <li>- Nêu cách tính vận tốc?</li> <li>• Giáo viên lưu ý đơn vị:             <ul style="list-style-type: none"> <li>- <math>r : km</math> hay <math>r : m</math></li> <li>- <math>t \text{ đi} : \text{giờ}</math> t đi : phút</li> <li>- <math>v : km/ g</math> v : m/ phút</li> </ul> </li> <li>- Giáo viên nhận xét kết quả đúng.</li> </ul> <p><b>Bài 3:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu học sinh tính bằng km/ giờ để kiểm tra tiếp khả năng tính toán.</li> </ul> <p><b>Bài 4:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên chốt bằng công thức vận dụng <math>t \text{ đi} = \text{giờ đến} - \text{giờ khởi hành}</math>.</li> </ul> <p>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu lại công thức tìm v.</li> </ul> <p><b>5. Tổng kết - dặn dò:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài 3, 4/ 52.</li> <li>- Chuẩn bị: “Quảng đường”.</li> <li>- Nhận xét tiết học</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh làm bài.</li> <li>- Đại diện trình bày.</li> <li>- <math>m/ \text{giây} : m/ \text{phút}</math></li> <li>- <math>km/ \text{giờ}</math></li> </ul> <p>- Học sinh đọc đề.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu những số đo thời gian đi.</li> <li>- Nêu cách thực hiện các số đo thời gian đi.</li> <li>- Nêu cách tìm vận tốc.</li> <li>- <math>3g30' = 3,5g</math></li> <li>- <math>1g15' = 1,25g</math></li> <li>- <math>3g15' = 3,25g</math></li> <li>- Học sinh sửa bài.</li> </ul> <p>- Học sinh sửa bài.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tóm tắt.</li> <li>- Tự giải.</li> <li>- Sửa bài – nêu cách làm.</li> <li>- <math>1500m = 1,5km</math>.</li> <li>- <math>4' = 240'' \cdot 4/ 60 \text{ giờ} = 1/ 15 \text{ giờ}</math></li> <li>- Nêu cách tìm v.</li> <li>- <math>1500 : 240 = 6,25 m/ \text{giây}</math>.</li> <li>- Học sinh tính <math>v = m/ \text{phút}</math>.</li> <li>- Tính <math>v = km/ \text{giờ}</math>.</li> </ul> <p>- Học sinh đọc đề.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải – sửa bài.</li> <li>- Nêu công thức áp dụng thời gian đi = giờ đến – giờ khởi hành – t nghỉ.</li> <li>- <math>v = S . t \text{ đi}</math>.</li> </ul>
-----------	---	---

**TOÁN:**

**QUÃNG ĐƯỜNG.**

**I. Mục tiêu:**

1. **Kiến thức:** - Học sinh biết tính quãng đường.
2. **Kĩ năng:** - Thực hành cách tính quãng đường.
3. **Thái độ:** - Yêu thích môn học.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV:
- + HS: Vở bài tập.

**III. Các hoạt động:**

TR	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	- Hát
5'	<b>2. Bài cũ:</b>	- Học sinh sửa bài 3, 4/ 52. - Lớp theo dõi.
1'	<b>3. Giới thiệu bài mới:</b> Quãng đường.	
32'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b> ❖ <b>Hoạt động 1:</b> Hình thành cách tính quãng đường. - Ví dụ 1: Một xe đạp đi từ A đến B với vận tốc 14 km/ giờ, mất 3 giờ. - Tính quãng đường AB? - Đề bài hỏi gì? - Đề bài cho biết gì? - Muốn tìm quãng đường AB ta làm sao?  - Giáo viên gợi ý tìm hiểu bài. - Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề. - Giáo viên gợi ý. - Đề bài hỏi gì? - Muốn tìm quãng đường AB ta cần biết gì? - Muốn tìm quãng đường AB ta làm sao?  - Giáo viên lưu ý: Khi tìm quãng đường.	- Học sinh đọc đề – phân tích đề – Tóm tắt hồ sơ. - Giải. - Từng nhóm trình bày (dán nội dung bài lên bảng). - Cả lớp nhận xét. - Dự kiến: - N1: $S_{ab}$ - $14 + 14 + 14 = 42$ (km). - N 2-3-4 - $S_{AB}$ : - $14 \times 3 = 42$ km. - Học sinh đọc. - Học sinh trả lời.  - Học sinh trả lời. - Học sinh nêu công thức. - $s = v \times t$ đi. - Học sinh nhắc lại.

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quãng đường đơn vị là km.</li> <li>- Vận tốc đơn vị là km/ g</li> <li>- t đi là giờ.</li> <li>- Vậy t đi là 1 giờ 15 phút ta làm sao?</li> </ul> <p>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Thực hành.</p> <p><u>Bài 1:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề.</li> <li>- Giáo viên gợi ý.</li> <li>- Đề bài hỏi gì?</li> <li>- Muốn tìm quãng đường đi được ta cần biết gì?</li> <li>- Muốn tìm quãng đường ta làm sao?</li> <li>- 2 giờ 30 phút đổi được bao nhiêu giờ?</li> <li>- Giáo viên yêu cầu học sinh làm bài.</li> <li>- Giáo viên nhận xét.</li> </ul> <p><u>Bài 2:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên yêu cầu.</li> <li>- Học sinh suy nghĩ cá nhân tìm cách giải</li> <li>- Giáo viên chốt ý cuối cùng.</li> <li>- 1) Đổi 75 phút = 1,25 giờ</li> <li>- 2) Vận dụng công thức để tính s?</li> </ul> <p><u>Bài 3:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu 1 học sinh đọc đề.</li> <li>- Gợi ý của giáo viên.</li> <li>- Đề bài hỏi gì?</li> <li>- Muốn tìm s ta cần biết gì?</li> <li>- Tìm thời gian đi như thế nào?</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên chốt ý.</li> <li>- 1) Tìm thời gian đi.</li> <li>- 2) vận dụng công thức tính.</li> <li>- Giáo viên nhận xét.</li> </ul> <p>❖ <b>Hoạt động 3:</b> Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhắc lại công thức quy tắc tìm quãng đường.</li> </ul> <p><b>5. Tổng kết - dặn dò:</b></p>	<p>→ Đổi 1 giờ 15 phút = 1,25 giờ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh thực hành giải.</li> <li>- Học sinh đọc đề.</li> <li>- Học sinh trả lời.</li> <li>- Học sinh trả lời.</li> <li>- Vận tốc và thời gian đi.</li> <li>- <math>s = v \times t</math> đi.</li> <li>- 2 giờ 30 phút = 2,5 giờ.</li> <li>- Học sinh làm bài</li> <li>- Học sinh nhận xét – sửa bài.</li> <li>- Học sinh suy nghĩ trình bày (4 em).</li> <li>- 1) Đổi 75 phút = 1,25 giờ.</li> <li>- 2) Vận dụng công thức để tính.</li> <li>- Học sinh làm bài.</li> <li>- Học sinh nhận xét – sửa bài.</li> <li>- Giáo viên nhận xét.</li> <li>- Học sinh đọc đề.</li> <li>- Tính quãng đường AB.</li> <li>- Vận tốc, thời gian đi.</li> <li>- Thời điểm đến – thời điểm khởi hành.</li> <li>- Học sinh làm bài.</li> <li>- Lớp nhận xét, bổ sung.</li> </ul>
--	--



1'	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài về nhà.</li> <li>- Chuẩn bị: Luyện tập</li> <li>- Nhận xét tiết học.</li> </ul>	- 2 học sinh.
----	--	---------------

**TOÁN:**

**LUYỆN TẬP.**

**I. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** - củng cố kỹ năng tính quãng đường và vận tốc.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng tính toán cẩn thận.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: Bảng phụ, SGK .
- + HS: Vở bài tập.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	- Hát
4'	<b>2. Bài cũ:</b>	- Học sinh sửa bài 1, 2, 3. - Nêu công thức áp dụng.
1'	<b>3. Giới thiệu bài mới:</b> Luyện tập.	
32'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>❖ <b>Hoạt động 1:</b> Thực hành.</li> <li><u>Bài 1:</u></li> <li>- Cả lớp nhận xét.</li> <li>- Nêu công thức áp dụng.</li> <li><u>Bài 2:</u></li> <li>- Giáo viên gợi ý.</li> <li>- Học sinh trả lời.</li> <li>- Giáo viên chốt.</li> <li>- 1) Tìm t đi.</li> <li>- 2) Vận dụng công thức để tính.</li> <li>- Nêu công thức áp dụng.</li> <li><u>Bài 3:</u></li> <li>- Tổ chức nhóm.</li> <li>- Có? Đông tử chuyển động.</li> <li>- Chuyển động như thế nào?</li> <li>- Khởi hành ra sao?</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh đọc kỹ đề – lưu ý các dữ kiện thời gian đi.</li> <li>- Từng bạn sửa bài (nêu lời giải, phép tính rõ ràng).</li> <li>- Lớp nhận xét.</li> <li>- Tóm tắt đề bằng sơ đồ.</li> <li>- Giải – sửa bài.</li> <li>- Lớp nhận xét.</li> <li>- Đổi giờ khởi hành t đi = giờ.</li> <li>- Học sinh gạch dưới.</li> <li>- 2 đông tử ngược chiều.</li> <li>- Khởi hành cùng lúc.</li> <li>- Đại diện nhóm.</li> <li>- Nêu dạng toán tổng v.</li> </ul>

1'	<p><u>Bài 4:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên chốt lại công thức.</li> <li>- <math>S = v \times t</math> đi.</li> </ul> <p>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt đề theo dạng Tổng v. dạng h v.</li> </ul> <p><b>5. Tổng kết - dặn dò:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài về nhà.</li> <li>- Chuẩn bị: “Thời gian”.</li> <li>- Nhận xét tiết học</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu công thức tìm t v.</li> <li>- Tổng <math>v = S : t</math> đi.</li> <li>- Tổng <math>v = v_1 + v_2</math>.</li> <li>- Giải – sửa bài.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc đề tóm tắt.</li> <li>- Giải – sửa bài.</li> </ul>
----	---	---

**TOÁN:**

## THỜI GIAN.

**I. Mục tiêu:**

1. **Kiến thức:** - Hình thành cách tính thời gian của một chuyển động.
2. **Kĩ năng:** - Thực hành cách tính thời gian của một chuyển động.
3. **Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, cẩn thận.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: - Bài soạn của học sinh.
- + HS: - Vở bài tập.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	+ Hát.
3'	<b>2. Bài cũ:</b>	
	- GV nhận xét – cho điểm.	- Học sinh lần lượt sửa bài 4/ 54.
1'	<b>3. Bài mới:</b> “Thời gian”.	- Cả lớp nhận xét.
	→ GV ghi tựa.	
34'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b>	<b>Hoạt động nhóm, lớp.</b>
	❖ <b>Hoạt động 1:</b> Hình thành cách tính thời gian.	
	- Nêu ví dụ: Một ô tô đi quãng đường dài AB 150 km với vận tốc 50 km/ giờ. Tìm thời gian ô tô đi kết quả quãng đường?	- Chia nhóm.
		- Làm việc nhóm.
		- Đại diện trình bày (tóm tắt).
		150 km
		$\begin{array}{c} A \rightarrow \quad   \quad   \quad   \\ \hline \quad \quad 50\text{km} \quad 50\text{km} \quad 50\text{km} \end{array}$
		- $t \text{ đi} = s : v$
		- Nêu cách áp dụng.

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên chốt lại.</li> <li>- <math>T \text{ đi} = s : v</math></li> <li>- Lưu ý học sinh đơn vị.</li> <li>- <math>S = km, v = km/ \text{giờ}</math>.</li> <li>- <math>T = \text{giờ}</math>.</li> <li>- Nêu ví dụ 2: Một xe gắn máy đi từ A đến B với vận tốc 30 km/ giờ.</li> <li>- S. AB dài 70 km, t đi <math>A \rightarrow B</math>.</li> <li>- Lưu ý học sinh nào dùng có quy tắc vận dụng phép tính chia (bài chia theo hai cách – chọn cách 1 <math>\rightarrow</math> số giờ và phút <math>\rightarrow</math> rõ ràng và đầy đủ.</li>   <li>- Lưu ý bài toán chia tìm thời gian đi 70 : 30.</li>   <li>- Giáo viên yêu cầu học sinh nêu lại quy tắc.</li> <li>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Thực hành.</li> <li><u>Bài 1:</u></li> <li>- Giáo viên gợi ý.</li> <li>- Đề bài hỏi gì?</li> <li>- Muốn tìm thời gian đi ta cần biết gì?</li> <li>- Nêu quy tắc tính thời gian đi.</li> <li><u>Bài 2:</u></li> <li>- Câu hỏi gợi ý.</li> <li>- Đề bài hỏi gì?</li> <li>- Muốn tìm thời gian đi ta làm như thế nào?</li> <li>- Nêu quy tắc?</li> <li><u>Bài 3:</u></li> <li>- Giáo viên chốt cách làm và dạng: 2 động tử chuyển động ngược chiều – khởi hành cùng lúc <math>\rightarrow</math> Tìm tổng v.</li> <li>- Tìm thời gian đi để gặp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cả lớp nhận xét.</li> <li>- Lần lượt nhắc lại công thức tìm t đi.</li> <li>- Nhóm – làm việc nhóm.</li> <li>- Dự kiến.</li> <li>- Đại diện nhóm trình bày.</li> </ul> <table style="margin-left: 20px; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding: 2px 10px;">70</td> <td style="padding: 2px 10px;">30</td> <td style="border-left: 1px solid black; padding: 2px 10px;"></td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding: 2px 10px;">40</td> <td style="padding: 2px 10px;"></td> <td style="border-left: 1px solid black; padding: 2px 10px;">2 giờ 20 phút</td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding: 2px 10px;">60</td> <td style="padding: 2px 10px;"></td> <td style="border-left: 1px solid black; padding: 2px 10px;"></td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding: 2px 10px;">600</td> <td style="padding: 2px 10px;"></td> <td style="border-left: 1px solid black; padding: 2px 10px;"></td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding: 2px 10px;">00</td> <td style="padding: 2px 10px;"></td> <td style="border-left: 1px solid black; padding: 2px 10px;"></td> </tr> </table> <table style="margin-left: 20px; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding: 2px 10px;">70</td> <td style="padding: 2px 10px;">30</td> <td style="border-left: 1px solid black; padding: 2px 10px;"></td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding: 2px 10px;">100</td> <td style="padding: 2px 10px;">2,3 . . .</td> <td style="border-left: 1px solid black; padding: 2px 10px;"></td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding: 2px 10px;">10</td> <td style="padding: 2px 10px;"></td> <td style="border-left: 1px solid black; padding: 2px 10px;"></td> </tr> </table> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lần lượt đại diện 3 nhóm trình bày.</li> <li>- Học sinh nêu lại quy tắc.</li> </ul> <p style="text-align: center;"><b>Hoạt động cá nhân.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh trả lời.</li> <li>- Hướng dẫn lần lượt đọc, tóm tắt.</li> <li>- Giải, sửa bài.</li> <li>- Cả lớp nhận xét.</li>   <li>- Đọc đề – tóm tắt.</li> <li>- Giải, sửa bài.</li> <li>- Cả lớp nhận xét.</li>   <li>- Nhóm bàn bạc tìm cách giải – lần lượt đại diện trình bày.</li> </ul> <table style="margin-left: 20px; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="padding: 2px 10px;">→</td> <td style="padding: 2px 10px;">255km</td> <td style="padding: 2px 10px;">←</td> </tr> <tr> <td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black; padding: 2px 10px;">ô tô</td> <td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black; padding: 2px 10px;">gặp</td> <td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black; padding: 2px 10px;">gm</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 10px;">62 km/ giờ</td> <td style="padding: 2px 10px;">sau?</td> <td style="padding: 2px 10px;">40 km/h</td> </tr> </table> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh nêu dạng công thức áp dụng.</li> <li>- <math>t \text{ đi} = s : \text{tổng } v</math>.</li> </ul>	70	30		40		2 giờ 20 phút	60			600			00			70	30		100	2,3 . . .		10			→	255km	←	ô tô	gặp	gm	62 km/ giờ	sau?	40 km/h
70	30																																	
40		2 giờ 20 phút																																
60																																		
600																																		
00																																		
70	30																																	
100	2,3 . . .																																	
10																																		
→	255km	←																																
ô tô	gặp	gm																																
62 km/ giờ	sau?	40 km/h																																

1'	<p>❖ <b>Hoạt động 3:</b> Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu học sinh thi đua: bốc thăm 1 nhóm đặt vấn đề – 1 nhóm giải.</li> </ul> <p><b>5. Tổng kết – dặn dò:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài 1/ 55.</li> <li>- Làm bài 2, 3 làm giờ tự học.</li> <li>- Chuẩn bị: “Luyện tập”.</li> <li>- Nhận xét tiết học.</li> </ul>	
----	--	--

**TOÁN:**

## LUYỆN TẬP.

**I. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** - Củng cố kỹ năng tính thời gian của toán chuyển động.
- 2. Kỹ năng:** - Củng cố mối quan hệ giữa thời gian, vận tốc, quãng đường.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh yêu thích môn học.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: 2 bảng bài tập 1.
- + HS: Vở bài tập.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	+ Hát.
4'	<b>2. Bài cũ:</b> - GV nhận xét – cho điểm.	- Lần lượt sửa bài 1.
1'	<b>3. Giới thiệu bài:</b> “Luyện tập”. → Ghi tựa.	- Cả lớp nhận xét – lần lượt nêu công thức tìm t.
34'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b> ❖ <b>Hoạt động 1:</b> Thực hành. <u>Bài 1:</u> - Giáo viên chốt. - Yêu cầu học sinh ghi lại công thức tìm $t$ đi = $s : v$ <u>Bài 2:</u> - Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại cách giải. - Giáo viên chốt bằng công thức. <u>Bài 3:</u> - Giáo viên chốt lại. - Dạng toán. - Hai động tử chuyển động cùng chiều	<p style="text-align: center;"><b>Hoạt động cá nhân, lớp.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh đọc đề – làm bài.</li> <li>- Sửa bài – đổi tập.</li> <li>- Lớp nhận xét.</li> <li>- Học sinh đọc đề.</li> <li>- Học sinh nêu cách giải.</li> <li>- Nêu tóm tắt.</li> <li>- Giải – sửa bài đổi tập.</li> <li>- 1 học sinh lên bảng.</li> <li>- Tổ chức 4 nhóm.</li> <li>- Bàn bạc thảo luận cách giải.</li> <li>- Đại diện trình bày.</li> <li>- Nêu cách làm.</li> </ul>

<p>khởi hành cùng lúc → <b>Hiệu vận tốc.</b></p> <p>- <b>Bước 2:</b> Khoảng cách 2 xe chia hiệu vận tốc để tìm thời gian đuổi kịp.</p> <p><b>Bài 4:</b></p> <p>- Giáo viên chốt lại dạng tổng v. 1/ Tìm tổng vận tốc. 2/ Tìm thời gian đi gặp nhau.</p> <p>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Củng cố.</p> <p>- Yêu cầu học sinh đặt đề toán. 8 giờ            160 km A →            gặp            ← B  ----- -----  ô tô 1      lúc?      ô tô 2 5 km/giờ                      35 km/giờ A → 20km      B            C  ----- -----  Xe đạp      đi bộ 15km/giờ      5km/giờ</p> <p>1' <b>5. Tổng kết – dặn dò:</b></p> <p>- Làm bài 3 – 5/ 56 1 – 2/ 55 – 56</p> <p>- Làm vào giờ tự học. - Chuẩn bị: Luyện tập chung. - Nhận xét tiết học.</p>	<p>A → 45km    C →                      B</p> <p> ----- -----  ô tô            xe máy 51km/giờ    36 km/giờ</p> <p>- Cả lớp nhận xét. - Nêu công thức tìm t đi. - <math>t \text{ đi} = s : \text{hiệu } v</math></p> <p>- Học sinh đọc đề. - Tóm tắt. - Xác định dạng. - Giải. - 2 em học sinh lên bảng. - Sửa bài. - Cả lớp nhận xét. - Nhắc lại dạng bài và công thức áp dụng.</p> <p>- Học sinh đặt đề toán và thi đua giải. - Cả lớp cùng thực hiện theo nhóm. - Đại diện 2 nhóm lên trình bày.</p>
--	---

**TOÁN:**

**LUYỆN TẬP CHUNG.**

**I. Mục tiêu:**

1. **Kiến thức:** - Củng cố kỹ năng tính thời gian, vận tốc quãng đường.
2. **Kĩ năng:** - Thực hành giải toán.
3. **Thái độ:** - Yêu thích môn học.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV:
- + HS: Vở bài tập.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	- Hát
5'	<b>2. Bài cũ:</b>	- Lần lượt sửa bài 3 – 5 và 1 – 2. - Cả lớp nhận xét.
1'	- Giáo viên nhận xét – cho điểm. <b>3. Giới thiệu bài mới:</b> Luyện tập chung. → Ghi tựa.	- Lần lượt nêu công thức tìm t đi.
34'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b> <b>❖ Hoạt động 1:</b> Thực hành. <u>Bài 1:</u> - Giáo viên chốt. - Yêu cầu học sinh nêu công thức tìm v đơn vị m/ phút. - $s = m \quad t \text{ đi} = \text{phút}$ . <u>Bài 2:</u> - Giáo viên chốt yêu cầu học sinh nêu công thức tìm s. - Lưu ý học sinh đổi 2 1 giờ = , giờ. 2 <u>Bài 3:</u> - Giáo viên chốt cách làm từng cách. - Yêu cầu học sinh nêu kết quả. <u>Bài 4:</u> - Giáo viên chốt. - Lưu ý học sinh là có thời gian nghỉ. - Yêu cầu học sinh nêu công thức	<b>Hoạt động cá nhân, lớp.</b> - Học sinh đọc đề – nêu công thức. - Giải – lần lượt sửa bài. - Nêu cách làm. - Học sinh đọc đề. - Nêu tóm tắt. - Giải – sửa bài đối tập. - Tổ chức 4 nhóm. - Học sinh sửa bài nhận xét đúng sai. - Lần lượt nêu công thức tìm s. - Học sinh đọc đề. - Nêu tóm tắt. - Giải – sửa bài đối tập. - Có thể học sinh nêu 2 cách. - C1: Tìm v xe đạp. - S AB - Thời gian đi hết S của người xe đạp. - C2: Vận tốc và thời gian là đại lượng tỷ lệ nghịch. - Nếu cùng 1 quãng đường, vận tốc xe đạp bằng 5/ 3 vận tốc người đi bộ thì thời gian đi của xe đạp bằng 3/ 5 thời gian đi của người đi bộ. - $2g30 \times 3/ 5 = 1g30'$ . - Học sinh đọc đề – nêu tóm tắt. - Giải – Sửa bài. - Đại diện nhóm thi đua sửa từng bước. - Cả lớp nhận xét.

1'	cho bài 4. ❖ <b>Hoạt động 2:</b> Củng cố. - Thi đua lên bảng viết công thức $s - v - t$ đi. <b>5. Tổng kết - dặn dò:</b> - Về nhà làm bài 3, 5/ 57. - Làm bài 1, 2 làm vào giờ tự học. - Chuẩn bị: Luyện tập chung. - Nhận xét tiết học.	
----	---	--

**TOÁN:**

## ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN.

**I. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh củng cố về đọc viết so sánh các số tự nhiên và tính hiệu, chia hết cho 2, 3, 5, 9.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng chính xác.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh yêu thích môn học.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV:
- + HS: Vở bài tập.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	+ Hát.
4'	<b>2. Bài cũ:</b> Kiểm tra.  - GV nhận xét – cho điểm.	- Lần lượt làm bài 3/ 59. - Cả lớp nhận xét.
1'	<b>3. Giới thiệu bài:</b> “Ôn tập số tự nhiên”. → Ghi tựa.	
34'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b> ❖ <b>Hoạt động 1:</b> Thực hành. <u>Bài 1:</u> - Giáo viên chốt lại hàng và lớp STN.  <u>Bài 2:</u> - Giáo viên chốt thứ tự các số tự nhiên.  <u>Bài 3:</u> - Giáo viên cho học sinh ôn tập lại cách	<b>Hoạt động cá nhân, lớp.</b>  - Học sinh làm bài. - Sửa bài miệng. - 1 em đọc, 1 em viết.  - Đọc yêu cầu đề bài. - Làm bài. - Sửa bài miệng.

<p>so sánh STN.</p> <p><u>Bài 4:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên chốt.</li> <li>- Yêu cầu học sinh nêu dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3.</li> </ul> <p><u>Bài 5:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên chốt lại ghép các chữ số thành số &lt; hay &gt;</li> </ul> <p>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi đua làm bài 4/ 59.</li> </ul> <p><b>5. Tổng kết – dặn dò:</b></p> <p>1’</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- về ôn lại kiến thức đã học về số tự nhiên.</li> <li>- Chuẩn bị: Ôn tập phân số.</li> <li>- Nhận xét tiết học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc yêu cầu đề bài.</li> <li>- Học sinh làm bài.</li> <li>- 2 học sinh thi đua sửa bài.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc yêu cầu đề bài.</li> <li>- Làm bài.</li> <li>- Thi đua sửa bài.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện nhóm.</li> <li>- Lần lượt các nhóm trình bày. (dán kết quả lên bảng).</li> <li>- Cả lớp nhận xét.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc yêu cầu đề bài.</li> <li>- Làm bài.</li> <li>- Sửa bài.</li> </ul>
--	---

**TOÁN:**

## ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ.

**I. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** - Củng cố cho học sinh về đọc, viết, rút gọn, quy đồng mẫu số và so sánh phân số.
- 2. Kỹ năng:** - Thực hành giải toán.
- 3. Thái độ:** - Yêu thích môn học.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV:
- + HS: Vở bài tập.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1’	<b>1. Khởi động:</b>	- Hát
5’	<b>2. Bài cũ:</b>	- Lần lượt sửa bài 3 – 4.
	- Giáo viên nhận xét – cho điểm.	- Cả lớp nhận xét.
1’	<b>3. Giới thiệu bài mới:</b> Ôn tập phân số. → Ghi tựa.	
34’	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b>	



<p>❖ <b>Hoạt động 1:</b> Thực hành.</p> <p><u>Bài 1:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên chốt.</li> <li>- Yêu cầu học sinh nêu phân số dấu gạch ngang còn biểu thị phép tính gì?</li> <li>- Khi nào viết ra hỗn số.</li> </ul> <p><u>Bài 2:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu học sinh nêu lại cách rút gọn.</li> <li>- Chia cả tử số và mẫu số cho cùng 1 số lớn hơn 1.</li> </ul> <p><u>Bài 3:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề.</li> <li>- Giáo viên yêu cầu học sinh nêu cách quy đồng mẫu số 2 phân số?</li> </ul> <p><u>Bài 4:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên chốt.</li> <li>- Yêu cầu học sinh nêu phân số lớn hơn 1 hoặc bé hơn hay bằng 1.</li> <li>- So sánh 2 phân số cùng tử số.</li> <li>- So sánh 2 phân số khác mẫu số.</li> </ul> <p>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên dạng tìm phân số bé hơn <math>\frac{1}{3}</math> và lớn hơn <math>\frac{1}{3}</math>.</li> </ul> <p><b>5. Tổng kết - dặn dò:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Về nhà làm bài 2, 3, 4/ 60.</li> <li>- Chuẩn bị: Ôn tập phân số (tt).</li> <li>- Nhận xét tiết học.</li> </ul>	<p><b>Hoạt động cá nhân, lớp.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh đọc đề yêu cầu.</li> <li>- Làm bài.</li> <li>- Sửa bài.</li> <li>- Lần lượt trả lời chốt bài 1.</li> <li>- Khi phân số tối giản mà tử số lớn hơn mẫu số.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh yêu cầu.</li> <li>- Học sinh làm bài.</li> <li>- Sửa bài.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh đọc yêu cầu.</li> <li>- Làm bài.</li> <li>- Sửa bài – đối tập.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh đọc yêu cầu.</li> <li>- Làm bài.</li> <li>- Sửa bài a.</li> </ul> <p>* Có thể học sinh rút gọn phân số để được phân số đồng mẫu.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi đua làm bài 5/ 61 SGK.</li> </ul>
---	--

**TOÁN:**

## ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ.

**I. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** - Củng cố về các kiến thức cơ bản của số thập phân phân số – vận dụng quy đồng mẫu số và so sánh phân số.
- 2. Kỹ năng:** - Thực hành giải toán.
- 3. Thái độ:** - Yêu thích môn học.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV:
- + HS: Vở bài tập, 4 bìa màu nâu, xanh, đỏ, vàng.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	- Hát
5'	<b>2. Bài cũ:</b> - Giáo viên chốt – cho điểm.	- Học sinh lần lượt sửa bài 3, 4.
1'	<b>3. Giới thiệu bài mới:</b> Ôn tập phân số (tt). → Ghi tựa.	
34'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b> <b>❖ Hoạt động 1:</b> Thực hành. <u>Bài 1:</u> - Giáo viên chốt về đặc điểm của phân số trên băng giấy.  <u>Bài 2:</u> - Giáo viên chốt. - Phân số chiếm trong một đơn vị.  <u>Bài 3:</u> - Yêu cầu học sinh nêu 2 phân số bằng nhau. $\frac{3}{5} = \frac{15}{25} = \frac{9}{15} = \frac{21}{35}$ $\frac{5}{8} = \frac{20}{32}$ <u>Bài 4:</u> - Giáo viên chốt. - Yêu cầu học sinh nêu cách so sánh 2 phân số khác mẫu số. <b>❖ Hoạt động 2:</b> Củng cố. - Thi đua thực hiện bài 5/ 62.	- Học sinh đọc yêu cầu. - Thực hiện bài 1. - Sửa bài miệng.  - Học sinh đọc kỹ yêu cầu đề bài. - Học sinh làm bài. - Sửa bài (học sinh chọn 1 màu đưa lên đúng với yêu cầu bài 2). (Màu xanh là đúng).  - Học sinh làm bài. - Sửa bài. - Cả lớp nhận xét. - Lần lượt nêu “2 phân số bằng nhau”.  - Thực hành so sánh phân số. - Sửa bài.  a) $\frac{3}{7}$ và $\frac{2}{5}$ $\frac{3}{7} = \frac{3 \times 5}{7 \times 5} = \frac{15}{35}$ $\frac{2}{5} = \frac{2 \times 7}{5 \times 7} = \frac{14}{35}$ Vì $\frac{15}{35} > \frac{14}{35}$ nên $\frac{3}{7} > \frac{2}{5}$ $\frac{5}{9}$ và $\frac{5}{8}$

1'	<p><b>5. Tổng kết - dặn dò:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Về nhà làm bài 3, 4/ 61.</li> <li>- Làm bài 1, 2 vào giờ tự học.</li> <li>- Chuẩn bị: Ôn tập phân số.</li> <li>- Nhận xét tiết học.</li> </ul>	b) $\frac{5}{9} < \frac{5}{8}$
----	---	--------------------------------

**TOÁN:**

**ÔN TẬP VỀ SỐ THẬP PHÂN.**

**I. Mục tiêu:**

1. **Kiến thức:** - củng cố về đọc, viết, so sánh số thập phân.
2. **Kĩ năng:** - Rèn kĩ năng tính đúng.
3. **Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: SGK
- + HS: Vở bài tập, các ô số bài 4.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	- Hát
4'	<b>2. Bài cũ:</b>	- Học sinh lần lượt sửa bài 4.
	- Giáo viên nhận xét cho điểm.	- Cả lớp nhận xét.
1'	<b>3. Giới thiệu bài mới:</b> Ôn tập số thập phân. → Ghi tựa.	
34'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b> ❖ <b>Hoạt động 1:</b> Thực hành. <u>Bài 1:</u> - Yêu cầu học sinh đọc đề. - Giáo viên chốt lại cách đọc số thập phân. <u>Bài 2:</u> - Giáo viên chốt lại cách viết. - Lưu ý hàng của phần thập phân không đọc → 0 <u>Bài 3:</u> - Lưu ý những bài dạng hỗn số. <u>Bài 4:</u> - Tổ chức trò chơi.	- Học sinh đọc đề yêu cầu. - Làm bài. - Sửa bài miệng.  - Học sinh làm bài. - Sửa bài – 1 em đọc, 1 em viết. - Lớp nhận xét.  - Học sinh làm bài. - Sửa bài.  - Học sinh nhận dấu > ; < ; = với mọi

<p><u>Bài 5:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên chốt lại cách xếp số thập phân.</li> </ul> <p>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Củng cố.</p> <p><b>5. Tổng kết - dặn dò:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Về nhà làm bài 1, 2/ 62.</li> <li>- Làm bài 3, 4, 5/ 62 vào vở bài tập.</li> <li>- Chuẩn bị: Ôn số thập phân (tt).</li> <li>- Nhận xét tiết học</li> </ul>	<p>em 3 dấu. Chọn ô số để có dấu điền vào cho thích hợp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cả lớp nhận xét.</li> <li>- Đọc yêu cầu đề bài.</li> <li>- Học sinh làm bài.</li> <li>- Sửa bài, học sinh lật ô số nhỏ nhất (chỉ thực hiện 1 lần khi lật số).</li> <li>- Lớp nhận xét.</li> <li>- 1 em đọc – 1 em viết.</li> </ul>
--	--

**TOÁN:**

**ÔN TẬP VỀ SỐ THẬP PHÂN (tt).**

**I. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** - Củng cố về: khái niệm về số thập phân, cách viết số thập phân dưới dạng phân số thập phân, tỉ số phần trăm.
- 2. Kỹ năng:** - Viết các số đo dưới dạng số thập phân, so sánh các số thập phân
- 3. Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, cẩn thận.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: - Thẻ từ để học sinh thi đua.
- + HS: - Bảng con.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	+ Hát.
3'	<b>2. Bài cũ:</b> Ôn tập về số thập phân. - Sửa toán nhà. - Chấm một số vở. - Nhận xét.	- 4 học sinh sửa bài. - Nhận xét.
1'	<b>3. Bài mới:</b> “Ôn tập số thập phân (tt)”. → Ghi tựa.	
34'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b> ❖ <b>Hoạt động 1:</b> Yêu cầu học sinh làm vở bài tập. <u>Bài 1:</u> - Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại	- H nhắc lại

<p>cách chuyển số thập phân thành phân số thập phân.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển số thập phân ra dạng phân số thập phân.</li> <li>- Chuyển phân số <math>\rightarrow</math> phân số thập phân.</li> <li>- Nêu đặc điểm phân số thập phân.</li> <li>- Ở bài 1b em làm sao?</li> </ul> <p>- Còn cách nào khác không?</p> <p>- Nhận xét.</p> <p><b>Bài 2:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên yêu cầu học sinh nêu lại cách đổi số thập phân thành tỉ số phần trăm và ngược lại?</li> <li>- Yêu cầu viết số thập phân dưới dạng tỉ số phần trăm và ngược lại.</li> <li>- Yêu cầu thực hiện cách làm.</li> </ul> <p><b>Bài 3:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tương tự bài 2.</li> <li>- Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại cách đổi: hỗn số thành phân số, hỗn số thành phân số thành số thập phân?</li> <li>- Nêu yêu cầu đối với học sinh.</li> <li>- Hỗn số <math>\rightarrow</math> phân số <math>\rightarrow</math> số thập phân.  <math>1\frac{1}{5}</math> giờ = <math>\frac{6}{5}</math> giờ <math>\Rightarrow</math> 1,2 giờ.</li> <li>- Hỗn số <math>\rightarrow</math> PSTP <math>\Rightarrow</math> STP.  <math>1\frac{1}{5}</math> giờ = <math>1\frac{2}{10}</math> giờ <math>\Rightarrow</math> 1,2 giờ.</li> </ul> <p><b>Chú ý:</b> Các phân số thập phân có tên đơn vị <math>\rightarrow</math> nhớ ghi tên đơn vị.</p> <p><b>Bài 4:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc đề bài.</li> <li>- Thực hiện.</li> <li>- Nhận xét.</li> <li>- Phân stp là phân số có mẫu số 10, 100, 1000...</li> <li>- Áp dụng tính chất cơ bản của phân số để tìm mẫu số 10, 100, 1000...</li> <math display="block">\frac{3}{5} = \frac{3 \times 2}{5 \times 2} = \frac{6}{10} \dots</math> <li>- Lấy tử chia mẫu ra số thập phân rồi đổi số thập phân ra phân số thập phân.</li> <li>- Học sinh nhắc lại.</li> <li>- Đọc đề bài.</li> <li>- Thực hiện.</li> <li>- Viết cách làm trên bảng.  <math>7,35 = (7,35 \times 100)\% = 735\%</math></li> <li>- Nhận xét.</li> <li>- Học sinh nhắc lại.</li> <li>- Đọc đề bài.</li> <li>- Thực hiện nhóm đôi.</li> <li>- Nêu kết quả, các cách làm khác nhau.</li> <li>- Nhận xét.</li> <li>- Học sinh nhắc lại.</li> </ul>
--	---

1'	<p>cách so sánh số thập phân rồi xếp. A/ Xếp từ lớn → bé: 10,2 ; 10 ; 9,32 ; 8,86 ; 8,68.</p> <p><b>Bài 5:</b> - Nêu cách làm. - Thêm chữ số 0 phần thập phân rồi so sánh → chọn một trong các số. <math>0,20 &lt; 0,21 \dots &lt; 0,30</math> <math>0,110 &lt; 0,111 \dots &lt; 0,20</math></p> <p>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Củng cố. - Nêu nội dung ôn tập hôm nay.</p> <p><b>5. Tổng kết – dặn dò:</b> - Chuẩn bị: “Ôn tập về độ dài và đo độ dài”. - Nhận xét tiết học.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chơi trò chơi “gọi tên”.</li> <li>- Gọi đến số mình thì mình bước ra.</li> <li>- Đọc đề.</li> <li>- Thảo luận tổ, làm bài.</li> <li>- Trình bày cả lớp.</li> </ul>
----	---	---

**TOÁN:**

## ÔN TẬP VỀ ĐỘ DÀI VÀ ĐO KHỐI LƯỢNG.

**I. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** - Sau khi học cần nắm: Quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài, các đơn vị đo khối lượng.
- 2. Kỹ năng:** - Cách viết đo khối lượng, các đơn vị đo độ dài dưới dạng số thập phân.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh yêu thích môn học.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: Bảng đơn vị đo độ dài, thẻ từ, bảng đơn vị đo khối lượng.
- + HS: Bảng con, Vở bài tập toán.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	+ Hát.
4'	<b>2. Bài cũ:</b> Ôn tập về số thập phân. - Sửa bài. - Nhận xét.	- 2 học sinh sửa bài. - Nhận xét.
1'	<b>3. Giới thiệu bài:</b> “Ôn tập về đo độ dài và khối lượng”. → Ghi tựa.	
34'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b> ❖ <b>Hoạt động 1:</b> Học sinh luyện tập ôn tập.	<b>Hoạt động lớp, cá nhân.</b>

<p><b>Bài 1:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu tên các đơn vị đo:</li> <li>+ Độ dài.</li> <li>+ Khối lượng.</li> <li>- Treo bảng đơn vị đo độ dài, khối lượng.</li> <li>- Hai đơn vị liền nhau hơn kém nhau bao nhiêu lần?</li> <li>- Yêu cầu học sinh đọc xuôi đọc ngược thứ tự bảng đơn vị đo độ dài, khối lượng.</li> </ul> <p><b>Bài 2:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhắc lại mối quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài, khối lượng.</li> </ul> <p><b>Bài 3:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tương tự bài 2.</li> <li>- Cho học sinh chơi trò chơi tiếp sức.</li> </ul> <p><b>Bài 4:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng dẫn học sinh cách làm.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận xét.</li> </ul> <p>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xếp kết quả với số.</li> </ul> <p><b>5. Tổng kết – dặn dò:</b></p> <p>1' - Xem lại nội dung ôn tập.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn bị: Ôn tập về đo diện tích.</li> <li>- Nhận xét tiết học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc đề bài.</li> <li>- Học sinh nêu.</li> <li>- Nhận xét.</li> </ul> <p>- 10 lần.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc đề bài.</li> <li>- Làm bài.</li> <li>- Nhận xét.</li> </ul> <p>a/ <math>2007\text{m} = 2\text{km } 007\text{m} = 2,007\text{km}</math>.  <math>605\text{ m} = 0\text{ km } 605\text{ m} = 0,605\text{ km}</math></p> <p>b/ <math>805\text{ cm} = 8\text{ m } 05\text{ cm} = 8,05\text{ m}</math>  <math>591\text{ mm} = 0\text{ m } 591\text{ mm} = 0,591\text{ m}</math>  <math>0,025\text{ tấn} = 25\text{ kg} = 2,5\text{ yến}</math></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận xét.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc đề bài.</li> <li>- Làm bài.</li> <li>- Sửa bài.</li> <li>- Nhận xét.</li> </ul> <p>- Làm bài.</p>
--	---

**TOÁN:**

## ÔN TẬP VỀ ĐO DIỆN TÍCH.

**I. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** - Sau khi học cần nắm: Củng cố về quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích (bao gồm các đơn vị đo diện tích ruộng đất).
- 2. Kỹ năng:** - Chuyển đổi các số đo diện tích.
- 3. Thái độ:** - Yêu thích môn học.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: Bảng đơn vị đo diện tích.

+ HS: Bảng con, Vở bài tập toán.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	- Hát
5'	<b>2. Bài cũ:</b> Ôn tập về độ dài và đo độ dài. - Sửa bài 5/ 65 , 4/ 65.  - Nhận xét chung.	- 2 học sinh sửa bài. - Học sinh đọc kết quả tiếp sức. - Nhận xét.
1'	<b>3. Giới thiệu bài mới:</b> Ôn tập về đo diện tích. → Ghi tựa.	
34'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b> ❖ <b>Hoạt động 1:</b> Đọc bảng đơn vị đo diện tích. <u>Bài 1:</u> - Đọc đề bài. - Thực hiện. - Giáo viên chốt: • Hai đơn vị đo S liền nhau hơn kém nhau 100 lần. - Khi đo diện tích ruộng đất người ta còn dùng đơn vị a – hay ha. - a là dam <sup>2</sup> - ha là hn <sup>2</sup>  ❖ <b>Hoạt động 2:</b> Luyện tập thực hành. - Yêu cầu làm bài 2. - <u>Nhận xét:</u> Nêu cách đổi ở dạng thập phân. - Đổi từ đơn vị diện tích lớn ra bé ta dời dấu phẩy sang phải, thêm 0 vào mỗi cột cho đủ 2 chữ số.  <u>Bài 3:</u> - Lưu ý viết dưới dạng số thập phân. - Chú ý bài nối tiếp từ m <sup>2</sup> → a → ha $6000 \text{ m}^2 = 60a = \frac{60}{100} \text{ ha} = 0,6 \text{ ha}.$  ❖ <b>Hoạt động 3:</b> Giải toán. - Chú ý các đơn vị phải đúng theo	- Học sinh đọc bảng đơn vị đo diện tích ở bài 1 với yêu cầu của bài 1. - Làm vào vở. - Nhận xét. - Học sinh nhắc lại.  - Thi đua nhóm đội (A, B) - Đội A làm bài 2a - Đội B làm bài 2b - Nhận xét chéo. - Nhắc lại mối quan hệ của hai đơn vị đo diện tích liền nhau hơn kém nhau 100 lần. - Đọc đề bài. - Thực hiện. - Sửa bài (mỗi em đọc một số).
		- Đọc đề bài.



1'	yêu cầu đề bài. - Nhận xét. ❖ <b>Hoạt động 4:</b> Củng cố. - Thi đua đổi nhanh, đúng. - Mỗi đội 5 bạn, mỗi bạn đổi 1 bài tiếp sức. 5. <b>Tổng kết - dặn dò:</b> - Chuẩn bị: Ôn tập về đo thể tích. - Nhận xét tiết học.	- Thực hiện. - 1 học sinh làm bảng rồi sửa bài.  - Thi đua 4 nhóm tiếp sức đổi nhanh, đúng.
----	--	--

**TOÁN:**

## ÔN TẬP VỀ ĐO THỂ TÍCH.

**I. Mục tiêu:**

1. **Kiến thức:** - Sau khi học cần nắm: Quan hệ giữa mét khối, đề xi mét khối, xăng ti mét khối.
2. **Kĩ năng:** - Viết số đo thể tích dưới dạng số thập phân.  
- Chuyển đổi số đo thể tích.
3. **Thái độ:** - Yêu thích môn học.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: Bảng đơn vị đo thể tích, thẻ từ.
- + HS: Bảng con, Vở bài tập toán.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	1. <b>Khởi động:</b>	- Hát
5'	2. <b>Bài cũ:</b> Ôn tập về số đo diện tích. - Sửa bài 3, 4/ 66. - Nhận xét.	- Lần lượt từng học sinh đọc từng bài.
1'	3. <b>Giới thiệu bài mới:</b> Ôn tập về đo thể tích. → Ghi tựa.	- Học sinh sửa bài.
34'	4. <b>Phát triển các hoạt động:</b> ❖ <b>Hoạt động 1:</b> Quan hệ giữa $m^3$ , $dm^3$ , $cm^3$ . <u>Bài 1:</u> - Kể tên các đơn vị đo thể tích. - Giáo viên chốt: • $m^3$ , $dm^3$ , $cm^3$ là đơn vị đo thể tích. • Mỗi đơn vị đo thể tích liền nhau hơn kém nhau 1000 lần. ❖ <b>Hoạt động 2:</b> Viết số đo thể tích	- Đọc đề bài. - Thực hiện - Sửa bài. - Đọc xuôi, đọc ngược. - Nhắc lại mối quan hệ.

<p>1'</p>	<p>dưới dạng thập phân.</p> <p><b>Bài 2:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Lưu ý đổi các đơn vị thể tích từ lớn ra nhỏ.</li> <li>• Nhấn mạnh cách đổi từ lớn ra bé.</li> </ul> <p><b>Bài 3:</b> Tương tự bài 2.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận xét và chốt lại: Các đơn vị đo thể tích liền kề nhau gấp hoặc kém nhau 1000 lần vì thế mỗi hàng đơn vị đo thể tích ứng với 3 chữ số.</li> </ul> <p>❖ <b>Hoạt động 3:</b> So sánh số đo thể tích, chuyển đổi số đo.</p> <p><b>Bài 4:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu thực hiện 2 bước để có cùng đơn vị đo rồi so sánh.</li> </ul> <p><b>Bài 5:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm ở giờ tự học.</li> <li>- Giáo viên chốt:</li> <li>- V bể → lít.</li> <li>- Nước chứa trong bể ( <math>\frac{4}{5}</math> )</li> <li>- Chiều cao mực nước.</li> </ul> <p>❖ <b>Hoạt động 4:</b> Củng cố.</p> <p><b>5. Tổng kết - dặn dò:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Về nhà làm bài 3, 5/ 67.</li> <li>- Chuẩn bị: Ôn tập về số đo thời gian.</li> <li>- Nhận xét tiết học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc đề bài.</li> <li>- Thực hiện theo cá nhân.</li> <li>- Sửa bài.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc đề bài.</li> <li>- Thực hiện.</li> <li>- Sửa bài.</li> <li>- Nhận xét.</li> <li>- Đọc đề bài.</li> <li>- Phân tích đề.</li> <li>- Nêu cách giải.</li> <li>- Cả nhóm thực hiện.</li> <li>- Đại diện nhóm trình bày.</li> <li>- Nhận xét.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhắc lại quan hệ giữa đơn vị liền nhau.</li> </ul>
-----------	---	--

**TOÁN:**

**ÔN TẬP VỀ SỐ ĐO THỜI GIAN.**

**I. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** - Sau khi học, cần nắm: Quan hệ giữa một số đơn vị đo thời gian. Cách viết số đo thời gian dưới dạng số thập phân.

- 2. Kỹ năng:** - Chuyển đổi số đo thời gian . Xem đồng hồ.  
**3. Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: Đồng hồ, bảng đơn vị đo thời gian.  
 + HS: Bảng con, Vở bài tập.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	- Hát
4'	<b>2. Bài cũ:</b> Ôn tập về số đo thể tích. - Sửa bài 3, 5/ 97.	- Bài 3: Miệng. - Bài 4: Bảng lớp.
1'	<b>3. Giới thiệu bài mới:</b> Ôn tập về số đo thời gian. → Ghi tựa.	- Sửa bài.
34'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b> ❖ <b>Hoạt động 1:</b> Quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian. Bài 1: - Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề. - Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại cách đổi số đo thời gian. ❖ <b>Hoạt động 2:</b> Viết và chuyển đổi số đo thời gian. Bài 2: - Giáo viên chốt. - Nhấn mạnh, chú ý cách đổi dưới dạng. • Danh số phức ra đơn và ngược lại. • Dạng số tự nhiên sang dạng phân số, dạng thập phân. ❖ <b>Hoạt động 3:</b> Xem đồng hồ. Bài 3: - Mỗi tổ có một cái đồng hồ khi nghe hiệu lệnh giờ thì học sinh có nhiệm vụ chỉnh đồng hồ cho đúng theo yêu cầu. Bài 4: - Chốt:	- Đọc đề. - Làm cá nhân. - Sửa bài. - 3 – 4 học sinh đọc bài.  - Đọc đề bài. - Thảo luận nhóm để thực hiện. - Sửa bài, thay phiên nhau sửa bài.  - Tham gia trò chơi “Chỉnh kim đồng hồ”.

1'	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tìm S đã đi (<math>1 \frac{1}{2} = 1,5</math>)</li> <li>- Tỷ số phần trăm đã đi so với quãng đường.</li> <li>❖ <b>Hoạt động 4:</b> Củng cố.</li> <li>- Các tổ thay phiên nhau đặt đề rồi giải.</li> <li><b>5. Tổng kết - dặn dò:</b></li> <li>- Về nhà làm bài 2/ 68/ SGK.</li> <li>- Nhận xét tiết học</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc đề.</li> <li>- Phân tích cách giải.</li> <li>- Làm vào chỗ trống của vở bài tập để chứng minh kết quả.</li> </ul>
----	---	--

**TOÁN:**

**PHÉP CỘNG.**

**I. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh củng cố có kỹ năng thực hiện phép cộng các số tự nhiên, các số thập phân, phân số và ứng dụng trong tính nhanh, trong giải bài toán.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng tính nhanh, vận dụng vào giải toán hợp.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, cẩn thận.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: Thẻ từ để học sinh thi đua.
- + HS: Bảng con.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1' 4'	<ol style="list-style-type: none"> <li><b>1. Khởi động:</b></li> <li><b>2. Bài cũ:</b> Ôn tập về số đo thời gian.</li> <li>- Sửa bài 2 a, b trang 68 SGK</li> </ol>	<p>+ Hát.</p> <p>- Học sinh sửa bài:</p> <p>2 năm 6 tháng = 30 tháng</p> <p>3 phút 40 giây = 220 giây</p> <p>28 tháng = 2 năm 4 tháng</p> <p>150 giây = 2 phút 30 giây</p> <p>1 giờ 5 phút = 65 phút</p> <p>2 ngày 2 giờ = 50 giờ</p> <p>54 giờ = 2 ngày 6 giờ</p> <p>30 phút = <math>\frac{1}{2}</math> giờ = 0,5 giờ</p>
1'	<ul style="list-style-type: none"> <li>- GV nhận xét – cho điểm.</li> <li><b>3. Giới thiệu bài:</b> “Ôn tập về phép cộng”.</li> </ul>	

<p>30' 25'</p>	<p>→ Ghi tựa.</p> <p><b>4. Phát triển các hoạt động:</b></p> <p>❖ <b>Hoạt động 1:</b> Luyện tập.</p> <p><u>Bài 1:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên yêu cầu Học sinh nhắc lại tên gọi các thành phần và kết quả của phép cộng.</li> <li>- Nêu các tính chất cơ bản của phép cộng? Cho ví dụ</li> <li>- Nêu các đặc tính và thực hiện phép tính cộng (Số tự nhiên, số thập phân)</li> <li>- Nêu cách thực hiện phép cộng phân số?</li> <li>- Yêu cầu học sinh làm vào bảng con</li> </ul> <p><u>Bài 2:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên tổ chức cho học sinh thảo luận nhóm đôi cách làm.</li> <li>- Ở bài này các em đã vận dụng tính chất gì để tính nhanh.</li> <li>- Yêu cầu học sinh giải vào vở</li> </ul> <p><u>Bài 3:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu cách dự đoán kết quả?</li> </ul> <p>- Yêu cầu học sinh lựa chọn cách nhanh hơn.</p> <p><u>Bài 5:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu cách làm.</li> <li>- Yêu cầu học sinh vào vở + Học sinh làm nhanh nhất sửa bảng lớp.</li> </ul>	<p><b>Hoạt động cá nhân, lớp.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hs đọc đề và xác định yêu cầu.</li> <li>- Học sinh nhắc lại</li> <li>- Tính chất giao hoán, kết hợp, cộng với 0</li> <li>- Học sinh nêu .</li> <li>- Học sinh nêu 2 trường hợp: cộng cùng mẫu và khác mẫu.</li> <li>- Học sinh làm bài.</li> <li>- Nhận xét.</li> <li>- Học sinh đọc đề và xác định yêu cầu.</li> <li>- Học sinh thảo luận, nêu hướng giải từng bài.</li> <li>- Học sinh trả lời, trình bày cách kết hợp</li> <li>- Học sinh giải + sửa bài.</li> <li>- Học sinh đọc đề và xác định yêu cầu.</li> <li>- Cách 1: <math>x = 0</math> vì 0 có công dụng với số nào cũng bằng chính số đó.</li> <li>- Cách 2: <math>x = 0</math> vì <math>x = 8,75 - 8,75 = 0</math></li> <li>- Cách 1 vì sử dụng tính chất của phép cộng với 0.</li> <li>- Học sinh đọc đề</li> <li>- Học sinh nêu</li> <li>- Học sinh giải vở và sửa bài.</li> </ul> <p><b>Giải</b></p> <p>Ngày thứ hai cửa hàng bán:  <math>175,65 + 63,47 = 239,12</math> (m)</p> <p>Ngày thứ ba cửa hàng bán:  <math>239,12 + 70,52 = 309,64</math> (m)</p> <p>Cả 3 ngày cửa hàng bán:  <math>175,65 + 239,12 + 309,64 = 724,41</math> (m)</p> <p><b>Đáp số:</b> 724,41m</p>
--------------------	--	--

5'	<p>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Củng cố.</p> <p>- Nêu lại các kiến thức vừa ôn?                  - Thi đua ai nhanh hơn?                  - Ai chính xác hơn? (trắc nghiệm)</p> <p>Đề bài :</p> <p>1) <math>35,006 + 5,6</math>                  A. 40,12                      C. 40,066                  B. 40,66                      D. 40,606</p> <p>2) <math>\frac{2}{5} + \frac{3}{5}</math> có kết quả là:                  A. <math>\frac{5}{10}</math>                      C. <math>\frac{5}{25}</math>                  B. 1                      D. <math>\frac{1}{2}</math></p> <p>3) <math>4083 + 75382</math> có kết quả là:                  A. 80465                      C. 79365                  B. 80365                      D. 79465</p>	<p>- Học sinh nêu                  - Học sinh dùng bộ thẻ a, b, c, d lựa chọn đáp án đúng nhất.</p> <p>D</p> <p>B</p> <p>C</p>
1'	<p><b>5. Tổng kết – dặn dò:</b></p> <p>- Về ôn lại kiến thức đã học về phép trừ.                  - Chuẩn bị: Phép trừ.                  - Nhận xét tiết học.</p>	

**TOÁN:**

**PHÉP TRỪ.**

**I. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh củng cố có kĩ năng thực hiện phép trừ các số tự nhiên, các số thập phân, phân số và ứng dụng trong tính nhanh, trong giải bài toán.
- 2. Kĩ năng:** - Rèn kĩ năng tính nhanh, vận dụng vào giải toán hợp.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, cẩn thận.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: Thẻ từ để học sinh thi đua.
- + HS: Bảng con.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	+ Hát.
4'	<b>2. Bài cũ:</b> Phép cộng.	- Nêu các tính chất phép cộng.

<p>1’</p> <p>30’</p> <p>25’</p> <p>5’</p>	<p>- GV nhận xét – cho điểm.</p> <p><b>3. Giới thiệu bài:</b> “Ôn tập về phép trừ”.</p> <p>→ Ghi tựa.</p> <p><b>4. Phát triển các hoạt động:</b></p> <p>❖ <b>Hoạt động 1:</b> Luyện tập.</p> <p><u>Bài 1:</u></p> <p>- Giáo viên yêu cầu Học sinh nhắc lại tên gọi các thành phần và kết quả của phép trừ.</p> <p>- Nêu các tính chất cơ bản của phép trừ ? Cho ví dụ</p> <p>- Nêu các đặc tính và thực hiện phép tính trừ (Số tự nhiên, số thập phân)</p> <p>- Nêu cách thực hiện phép trừ phân số?</p> <p>- Yêu cầu học sinh làm vào bảng con</p> <p><u>Bài 2:</u></p> <p>- Giáo viên yêu cầu học sinh nêu cách tìm thành phần chưa biết</p> <p>- Yêu cầu học sinh giải vào vở</p> <p><u>Bài 3:</u></p> <p>- Giáo viên tổ chức cho học sinh thảo luận nhóm đôi cách làm.</p> <p>- Yêu cầu học sinh nhận xét cách làm gọn.</p> <p><u>Bài 5:</u></p> <p>- Nêu cách làm.</p> <p>- Yêu cầu học sinh vào vở + Học sinh làm nhanh nhất sửa bảng lớp.</p> <p>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Củng cố.</p> <p>- Nêu lại các kiến thức vừa ôn?</p> <p>- Thi đua ai nhanh hơn?</p> <p>- Ai chính xác hơn? (trắc nghiệm)</p>	<p>- Học sinh sửa bài 5/SGK.</p> <p><b>Hoạt động cá nhân, lớp.</b></p> <p>- Hs đọc đề và xác định yêu cầu.</p> <p>- Học sinh nhắc lại</p> <p>- Số bị trừ bằng số trừ trừ đi một tổng, trừ đi số 0</p> <p>- Học sinh nêu .</p> <p>- Học sinh nêu 2 trường hợp: trừ cùng mẫu và khác mẫu.</p> <p>- Học sinh làm bài.</p> <p>- Nhận xét.</p> <p>- Học sinh đọc đề và xác định yêu cầu.</p> <p>- Học sinh giải + sửa bài.</p> <p>- Học sinh đọc đề và xác định yêu cầu.</p> <p>- Học sinh thảo luận, nêu cách giải</p> <p>- Học sinh giải + sửa bài.</p> <p>- Học sinh đọc đề</p> <p>- Học sinh nêu</p> <p>- Học sinh giải vở và sửa bài.</p> <p><b>Giải</b></p> <p>Dân số ở nông thôn</p> $77515000 \times 80 : 100 = 62012000$ <p>(người)</p> <p>Dân số ở thành thị năm 2000</p> $77515000 - 62012000 = 15503000$ <p>(người)</p> <p><b>Đáp số:</b> 15503000 người</p> <p>- Học sinh nêu</p> <p>- Học sinh dùng bộ thẻ a, b, c, d lựa</p>
---	---	--

	Đề bài : 1) $45,008 - 5,8$ A. 40,2                      C. 40,808 B. 40,88                     D. 40,208 2) $\frac{4}{5} - \frac{2}{3}$ có kết quả là: A. 1                            C. $\frac{8}{15}$ B. $\frac{2}{15}$ D. $\frac{2}{5}$ 3) $75382 - 4081$ có kết quả là: A. 70301                      C. 71201 B. 70300                      D. 71301	chọn đáp án đúng nhất.  D  B  C
1'	<b>5. Tổng kết – dặn dò:</b> - Về ôn lại kiến thức đã học về phép trừ. Chuẩn bị: Luyện tập. - Nhận xét tiết học.	

**TOÁN:**

**LUYỆN TẬP.**

**I. Mục tiêu:**

1. **Kiến thức:** - Củng cố việc vận dụng kỹ năng cộng trừ trong thực hành tính và giải toán.
2. **Kĩ năng:** - Rèn kĩ năng tính và giải toán đúng.
3. **Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, cẩn thận, khoa học.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: SGK.
- + HS: Vở bài tập, xem trước bài.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	- Hát
5'	<b>2. Bài cũ:</b>  - Giáo viên nhận xét – cho điểm.	- Nhắc lại tính chất của phép trừ. - Sửa bài 4 SGK.
1'	<b>3. Giới thiệu bài mới:</b> Luyện tập. → Ghi tựa.	
34'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b> ❖ <b>Hoạt động 1:</b> Thực hành. <b>Bài 1:</b> - Đọc đề. - Nhắc lại cộng trừ phân số.	<b>Hoạt động cá nhân.</b>  - Học sinh đọc yêu cầu đề. - Học sinh nhắc lại



<p>- Nhắc lại qui tắc cộng trừ số thập phân.</p> <p>- Giáo viên chốt lại cách tính cộng, trừ phân số và số thập phân.</p> <p><u>Bài 2:</u></p> <p>- Muốn tính nhanh ta áp dụng tính chất nào?</p> <p>- Lưu ý: Giao hoán 2 số nào để khi cộng số tròn chục hoặc tròn trăm.</p> <p><u>Bài 3:</u></p> <p>- Yêu cầu nhắc lại cách tính tỉ số phần trăm.</p> <p>- Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Dự định: 100% : 180 cây.</li> <li>• Đã thực hiện: 45% : ? cây.</li> <li>• Còn lại: ?</li> </ul> <p><u>Bài 4:</u></p> <p>- Lưu ý học sinh xem tổng số tiền lương là 1 đơn vị:</p> <p><u>Bài 5:</u></p> <p>- Nêu yêu cầu.</p> <p>- Học sinh có thể thử chọn hoặc dự đoán.</p>	<p>- Làm bảng con.</p> <p>- Sửa bài.</p> <p>- Học sinh làm vở.</p> <p>- Học sinh trả lời: giao hoán, kết hợp</p> <p>- Học sinh làm bài.</p> <p>- 1 học sinh làm bảng.</p> <p>- Sửa bài.</p> <p>- Học sinh làm vở.</p> <p>- Học sinh đọc đề.</p> <p>- 1 học sinh hướng dẫn.</p> <p>- Làm bài → sửa.</p> <p><u>Giải:</u></p> <p>- Lớp 5A trồng được:  <math>45 \times 180 : 100 = 8</math> (cây)</p> <p>- Lớp 5A còn phải trồng:  <math>180 - 81 = 99</math> (cây)</p> <p><u>Đáp số:</u> 99 cây</p> <p>- Làm vở.</p> <p>- Học sinh đọc đề, phân tích đề.</p> <p>- Nêu hướng giải.</p> <p>- Làm bài - sửa.</p> <p><u>Giải</u></p> <p>- Tiền để dành của gia đình mỗi tháng chiếm:</p> $1 - \left(\frac{3}{5} + \frac{1}{4}\right) = \frac{3}{20} = 15\%$ <p>- Nếu số tiền lương là 2000.000 đồng thì mỗi tháng để dành được:</p> $2000.000 \times 15 : 100 = 300.000$ <p>(đồng)</p> <p><u>Đáp số:</u> a/ 15%</p> <p style="padding-left: 40px;">b/ 300.000 đồng</p> <p>- Học sinh làm miệng.</p> <p>- Học sinh dự đoán.</p> <p><u>Giải:</u></p> <p>- Ta thấy <math>b = 0</math> thì <math>a + 0 = a = a</math></p>
--	---

1'	<ul style="list-style-type: none"> <li>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Củng cố.</li> <li>- Thi đua tính.</li> <li>- Nhận xét, tuyên dương.</li> <li><b>5. Tổng kết - dặn dò:</b></li> <li>- Làm bài 3, 4, 5 ở VBT.</li> <li>- Chuẩn bị: Phép nhân.</li> <li>- Nhận xét tiết học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vậy 1 là số bất kì.</li> <li style="padding-left: 20px;"><math>b = 0</math></li> <li>- Để <math>a + b = a - b</math></li> <li style="text-align: center;"><b>Hoạt động lớp.</b></li> <li>- Dãy A cho đề dãy B làm và ngược lại.</li> </ul>
----	---	---

**TOÁN:**

## PHÉP NHÂN.

**I. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh củng cố kỹ năng thực hành phép nhân số tự nhiên, số thập phân, phân số và vận dụng tính nhẩm, giải bài toán.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn học sinh kỹ năng tính nhân, nhanh chính xác.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, cẩn thận.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: Bảng phụ, câu hỏi.
- + HS: SGK, VBT.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	+ Hát.
4'	<b>2. Bài cũ:</b> Luyện tập.	- Học sinh sửa bài tập 5/ 72.
1'	- GV nhận xét – cho điểm.	- Học sinh nhận xét.
1'	<b>3. Giới thiệu bài:</b> “Phép nhân”. → Ghi tựa.	
33'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b> ❖ <b>Hoạt động 1:</b> Hệ thống các tính chất phép nhân. <b>Phương pháp:</b> Đàm thoại, thực hành. - Giáo viên hỏi học sinh trả lời, lớp nhận xét. - Giáo viên ghi bảng.	<b>Hoạt động cá nhân, lớp.</b>
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính chất giao hoán <math>a \times b = b \times a</math></li> <li>- Tính chất kết hợp <math>(a \times b) \times c = a \times (b \times c)</math></li> <li>- Nhân 1 tổng với 1 số <math>(a + b) \times c = a \times c + b \times c</math></li> </ul>

5'	<p>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Thực hành</p> <p><u>Bài 1:</u> Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh nhắc lại quy tắc nhân phân số, nhân số thập phân.</li> <li>- Giáo viên yêu cầu học sinh thực hành.</li> </ul> <p><u>Bài 2:</u> Tính nhẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại quy tắc nhân nhẩm 1 số thập phân với 10 ; 100 ; 1000 và giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại quy tắc nhân nhẩm một số thập phân với 0,1 ; 0,01 ; 0,001</li> </ul> <p><u>Bài 3:</u> Tính nhanh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh đọc đề.</li> <li>- Giáo viên yêu cầu học sinh làm vào vở và sửa bảng lớp.</li> </ul> <p><u>Bài 4:</u> Giải toán</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- GV yêu cầu học sinh đọc đề.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phép nhân có thừa số bằng 1 <math>1 \times a = a \times 1 = a</math></li> <li>- Phép nhân có thừa số bằng 0 <math>0 \times a = a \times 0 = 0</math></li> </ul> <p style="text-align: center;"><b>Hoạt động cá nhân</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh đọc đề.</li> <li>- 3 em nhắc lại.</li> <li>- Học sinh thực hành làm bảng con.</li> <li>- Học sinh nhắc lại.</li> <li>- Học sinh nhắc lại. <math>3,25 \times 10 = 32,5</math> <math>3,25 \times 0,1 = 0,325</math> <math>417,56 \times 100 = 41756</math> <math>417,56 \times 0,01 = 4,1756</math></li> <li>- Học sinh vận dụng các tính chất đã học để giải bài tập 3.</li> </ul> <p>a/ <math>2,5 \times 7,8 \times 4</math> <math>= 2,5 \times 4 \times 7,8</math> <math>= 10 \times 7,8</math> <math>= 78</math></p> <p>b/ <math>8,35 \times 7,9 + 7,9 \times 1,7</math> <math>= 7,9 \times (8,3 + 1,7)</math> <math>= 7,9 \times 10,0</math> <math>= 79</math></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh đọc đề.</li> <li>- Học sinh xác định dạng toán và giải.</li> </ul> <p>Tổng 2 vận tốc: <math>48,5 + 33,5 = 82</math> (km/giờ)</p> <p>Quãng đường AB dài: 1 giờ 30 phút = 1,5 giờ <math>82 \times 1,5 = 123</math> (km) ĐS: 123 km</p> <p style="text-align: center;"><b>Hoạt động cá nhân</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi đua giải nhanh.</li> <li>- Tìm x biết: <math>x \times 9,85 = x</math> <math>x \times 7,99 = 7,99</math></li> </ul>
----	---	---

1'	<p><b>5. Tổng kết – dặn dò:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ôn lại kiến thức nhân số tự nhiên, số thập phân, phân số.</li> <li>- Chuẩn bị: Luyện tập.</li> <li>- Nhận xét tiết học.</li> </ul>	
----	---	--

**TOÁN:**

**LUYỆN TẬP.**

**I. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh củng cố về ý nghĩa phép nhân, vận dụng kĩ năng thực hành phép nhân trong tìm giá trị của biểu thức và giải bài toán tính giá trị của biểu thức và giải bài toán.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng tính đúng.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: Bảng phụ, hệ thống câu hỏi.
- + HS: Xem trước bài ở nhà, SGK, bảng con.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	- Hát
4'	<b>2. Bài cũ:</b> Phép nhân	
1'	<b>3. Giới thiệu bài mới:</b> Luyện tập → Ghi tựa.	
33'	<p><b>4. Phát triển các hoạt động:</b></p> <p>❖ <b>Hoạt động 1:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên yêu cầu ôn lại cách chuyển phép cộng nhiều số hạng giống nhau thành phép nhân.</li> <li>- Giáo viên yêu cầu học sinh thực hành.</li> </ul> <p style="text-align: center;"><u>Bài 2</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề.</li> </ul>	<p><b>Hoạt động cá nhân, lớp.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh nhắc lại.</li> <li>- Học sinh thực hành làm vở.</li> <li>- Học sinh sửa bài.</li> </ul> <p>a/ <math>6,75 \text{ kg} + 6,75 \text{ kg} + 6,75 \text{ kg}</math>  <math>= 6,75 \text{ kg} \times 3</math>  <math>= 20,25 \text{ kg}</math></p> <p>b/ <math>7,14 \text{ m}^2 + 7,14 \text{ m}^2 + 7,14 \text{ m}^2 \times 3</math>  <math>= 7,14 \text{ m}^2 \times (2 + 3)</math>  <math>= 7,14 \text{ m}^2 \times 5</math>  <math>= 20,70 \text{ m}^2</math></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh đọc đề.</li> </ul>

<p>- Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại các quy tắc thực hiện tính giá trị biểu thức.</p> <p><b>Bài 4</b></p> <p>- Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề. - Học sinh nhắc lại công thức chuyển động thuyền.</p> <p>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Củng cố. - Học sinh nhắc lại nội dung ôn tập.</p> <p><b>5. Tổng kết - dặn dò:</b> - Về nhà ôn lại các kiến thức vừa thực hành. - Chuẩn bị: Phép chia. - Nhận xét tiết học</p> <p>1'</p>	<p>- Học sinh nêu lại quy tắc. - Thực hành làm vở. - Học sinh nhận xét.</p> <p>- Học sinh đọc đề.</p> <p>* <math>V_{\text{thuyền đi xuôi dòng}}</math> = <math>V_{\text{thực của thuyền}} + V_{\text{dòng nước}}</math></p> <p>* <math>V_{\text{thuyền đi ngược dòng}}</math> = <math>V_{\text{thực của thuyền}} - V_{\text{dòng nước}}</math></p> <p><b>Giải</b></p> <p>Vận tốc thuyền máy đi xuôi dòng: <math>22,6 + 2,2 = 24,8</math> (km/g)</p> <p>Quãng sông AB dài: 1 giờ 15 phút = 1,25 giờ <math>24,8 \times 1,25 = 31</math> (km)</p> <p><b>Hoạt động nhóm</b></p> <p>- 4 nhóm thi đua tiếp sức.</p> <p>a/ <math>x \times x = \frac{4}{9}</math> <math>x \times x = x</math></p>
---	---

**TOÁN:**

**PHÉP CHIA.**

**I. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh củng cố các kĩ năng thực hiện phép chia các số tự nhiên, các số thập phân, phân số và ứng dụng trong tính nhẩm, trong giải bài toán.
- 2. Kĩ năng:** - Rèn kĩ năng tính nhanh, vận dụng vào giải toán hợp.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, cẩn thận.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: Thẻ từ để học sinh thi đua.
- + HS: Bảng con.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	+ Hát.
4'	<b>2. Bài cũ:</b> Luyện tập. - Sửa bài 4 trang 74 SGK. - Giáo viên chấm một số vở.	- Học sinh sửa bài. 1 giờ 30 phút = 1,5 giờ - Vận tốc thuyền máy khi ngược dòng sông. $22,6 - 2,2 = 20,4$ (km/ giờ) - Độ dài quãng sông AB: $20,4 \times 1,5 = 30,6$ (km) <u>Đáp số:</u> 30,6 km
1'	<b>3. Giới thiệu bài:</b> “Ôn tập về phép chia”.	
30'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b>	<b>Hoạt động lớp, cá nhân, nhóm đôi.</b>
25'	❖ <b>Hoạt động 1:</b> Luyện tập. <b>Phương pháp:</b> Luyện tập. <u>Bài 1:</u>  - Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại tên gọi các thành phần và kết quả của phép chia. - Nêu các tính chất cơ bản của phép chia ? Cho ví dụ. - Nêu các đặc tính và thực hiện phép tính chia (Số tự nhiên, số thập phân) - Nêu cách thực hiện phép chia phân số? - Yêu cầu học sinh làm vào bảng con  <u>Bài 2:</u> - Giáo viên tổ chức cho học sinh thảo luận nhóm đôi cách làm.  - Ở bài này các em đã vận dụng quy tắc nào để tính nhanh? - Yêu cầu học sinh giải vào vở  <u>Bài 3:</u> - Nêu cách làm.	- Học sinh đọc đề và xác định yêu cầu. - Học sinh nhắc lại - Học sinh nêu. - Học sinh nêu. - Học sinh nêu. - Học sinh làm. - Nhận xét.  - Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu. - Học sinh thảo luận, nêu hướng giải từng bài. - Học sinh trả lời, nhận nhầm, chia nhầm. - Học sinh giải + sửa bài.  - Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu đề. - Một tổng chia cho 1 số.

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu học sinh nêu tính chất đã vận dụng?</li> <li><b>Bài 5:</b></li> <li>- Nêu cách làm.</li> <li>- Yêu cầu học sinh giải vào vở.</li> <li>- 1 học sinh làm nhanh nhất sửa bảng lớp.</li> </ul> <p><b>5'</b>    ❖ <b>Hoạt động 2:</b> Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu lại các kiến thức vừa ôn?</li> <li>- Thi đua ai nhanh hơn?</li> <li>- Ai chính xác hơn? (trắc nghiệm)</li> </ul> <p>Đề bài :</p> <p>1) <math>72 : 45</math> có kết quả là:</p> <p>A. 1,6    C. 1,006</p> <p>B. 1,06    D. 16</p> <p>2) <math>\frac{2}{5} : \frac{3}{5}</math> có kết quả là:</p> <p>A. <math>\frac{5}{10}</math>    C. <math>\frac{2}{3}</math></p> <p>B. <math>\frac{10}{15}</math>    D. <math>\frac{1}{2}</math></p> <p>3) <math>12 : 0,5</math> có kết quả là:</p> <p>A. 6    C. 120</p> <p>B. 24    D. 240</p> <p><b>5. Tổng kết – dặn dò:</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Một hiệu chia cho 1 số.</li> <li>- Học sinh đọc đề.</li> <li>- Học sinh nêu.</li> <li>- Học sinh giải vở + sửa bài.</li> </ul> <p style="padding-left: 40px;"><u>Giải:</u> <math>1\frac{1}{2}</math> giờ = 1,5 giờ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quãng đường ô tô đã đi. <math>90 \times 1,5 = 135</math> (km)</li> <li>- Quãng đường ô tô còn phải đi. <math>300 - 135 = 165</math> (km)</li> <li style="padding-left: 40px;"><u>Đáp số:</u> 165 km</li> <li>- Học sinh nêu.</li> <li>- Học sinh dùng bộ thẻ a, b, c, d lựa chọn đáp án đúng nhất.</li> </ul> <p style="text-align: center;">Ⓐ</p> <p style="text-align: center;">Ⓒ</p> <p style="text-align: center;">Ⓑ</p>
<p><b>1'</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- làm bài 4/ SGK 75.</li> <li>- Chuẩn bị: Luyện tập.</li> <li>- Nhận xét tiết học.</li> </ul>	

**TOÁN:**

**LUYỆN TẬP.**

**I. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh củng cố kỹ năng thực hành phép chia; tìm tỉ số phần trăm của hai số, cộng, trừ các tỉ số phần trăm, ứng dụng trong giải bài toán.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn luyện kỹ năng tính thích vận dụng vào giải toán đố.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, cẩn thận.

**II. Chuẩn bị:**

+ GV: Bảng phụ, hệ thống câu hỏi.

+ HS: Bảng con, Vở.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	+ Hát.
4'	<b>2. Bài cũ:</b> - Sửa bài 10, 2b/SGK trang 75. - Giáo viên nhận xét, cho điểm.	- Học sinh sửa bài. - Lớp nhận xét.
1'	<b>3. Giới thiệu bài:</b>	
30'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b>	<b>Hoạt động lớp, cá nhân.</b>
25'	❖ <b>Hoạt động 1:</b> Luyện tập. <b>Bài 1:</b> - Giáo viên yêu cầu nhắc lại qui tắc chia phân số cho số tự nhiên; số tự nhiên chia số tự nhiên; số thập phân chia số tự nhiên; số thập phân chia số thập phân - Yêu cầu học sinh làm vào bảng con <b>Bài 2:</b> - Giáo viên cho học sinh thảo luận nhóm đôi cách làm - Yêu cầu học sinh sửa miệng <b>Bài 3:</b> - Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại cách tìm tỉ số phần trăm. - Yêu cầu học sinh làm vào vở. - Giáo viên nhận xét, chốt cách làm <b>Bài 4:</b> - Nêu cách làm. - Yêu cầu học sinh làm vào vở, học	- Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu. - Học nhắc lại. - Học sinh làm bài và nhận xét. - Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu, - Học sinh thảo luận, nêu hướng làm - Học sinh sửa bài. - Học sinh nhận xét  - Học sinh đọc đề và xác định yêu cầu. - Học sinh nhắc lại. - Học sinh làm bài vào vở. - Nhận xét, sửa bài  - Học sinh đọc đề. - Học sinh nêu. - Học sinh giải vở và sửa bài. - Học sinh nêu



5'	sinh làm nhanh nhất sửa bảng lớp ❖ <b>Hoạt động 2:</b> Củng cố. - Nêu lại các kiến thức vừa ôn. - Thi đua ai nhanh hơn? Ai chính xác hơn? (trắc nghiệm) Đề bài: 15 và 40 0,3 và 0,5 1000 và 800 <b>5. Tổng kết – dặn dò:</b>	- Học sinh dùng bộ thẻ a, b, c, d ... lựa chọn đáp án đúng nhất
1'	- Xem lại các kiến thức vừa ôn. - Chuẩn bị: Ôn tập các phép tính với số đo thời gian	

**TOÁN:**

**ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ ĐO THỜI GIAN**

**I. Mục tiêu:**

- Kiến thức:** - Giúp học sinh củng cố về ý nghĩa, mối quan hệ giữa các số đo thời gian, kỹ năng tính với số đo thời gian và vận dụng trong việc giải toán.
- Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng tính đúng.
- Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: Bảng phụ, hệ thống câu hỏi.
- + HS: Xem bài trước ở nhà, SGK, bảng con.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	- Hát
4'	<b>2. Bài cũ:</b> luyện tập. - Sửa bài .	
1'	<b>3. Giới thiệu bài mới:</b> Ôn tập về các phép tính với số đo thời gian. → Ghi tựa bài.	
33'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b>	
5'	❖ <b>Hoạt động 1:</b> Ôn kiến thức - Nhắc lại cách thực hiện 4 phép tính trên số đo thời gian. - Lưu ý trường hợp kết quả qua mối quan hệ? - Kết quả là số thập phân	<p style="text-align: center;"><b>Hoạt động lớp</b></p> - Học sinh nhắc lại.  - Đổi ra đơn vị lớn hơn  - Phải đổi ra. - Ví dụ: 3,1 giờ = 3 giờ 6 phút

<p>15'</p>	<p>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Luyện tập.</p> <p><b>Bài 1:</b> Học sinh đọc đề bài</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức cho học sinh làm bảng con → sửa trên bảng con.</li> <li>- Giáo viên chốt cách làm bài: đặt thẳng cột.</li> <li>- Lưu ý học sinh: nếu tổng quá mỗi quan hệ phải đổi ra.</li> <li>- Phép trừ nếu trừ không được phải đổi 1 đơn vị lớn ra để trừ kết quả là số thập phân phải đổi.</li> </ul> <p><b>Bài 2:</b> Làm vở:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lưu ý cách đặt tính.</li> <li>- Phép chia nếu còn dư đổi ra đơn vị bé hơn rồi chia tiếp</li> </ul> <p><b>Bài 3:</b> Làm vở</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu học sinh đọc đề.</li> <li>- Nêu dạng toán?</li> <li>- Nêu công thức tính.</li> <li>- Làm bài.</li> <li>- Sửa.</li> </ul> <p><b>Bài 4:</b> Làm vở</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu học sinh đọc đề</li> <li>- Nêu dạng toán.</li> </ul> <p>Giáo viên lưu ý học sinh khi làm bài có thời gian nghỉ phải trừ ra.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lưu ý khi chia không hết phải đổi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh đọc đề.</li> <li>- Học sinh làm bảng con</li> </ul> <p>a/ <math>8 \text{ giờ } 47 \text{ phút}</math>  <math>+ 6 \text{ giờ } 36 \text{ phút}</math>  <math>14 \text{ giờ } 83 \text{ phút}</math>  <math>= 15 \text{ giờ } 23 \text{ phút}</math></p> <p>b/ <math>14 \text{ giờ } 26 \text{ phút}</math>      <math>\rightarrow 13 \text{ giờ } 86 \text{ phút}</math>  <math>- 15 \text{ giờ } 42 \text{ phút}</math>      <math>- 5 \text{ giờ } 42 \text{ phút}</math>  <math>8 \text{ giờ } 44 \text{ phút}</math></p> <p>c/ <math>5,4 \text{ giờ}</math>  <math>+ 11,2 \text{ giờ}</math>  <math>16,6 \text{ giờ} = 16 \text{ giờ } 36 \text{ phút}</math></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu yêu cầu</li> </ul> <p>a/ <math>6 \text{ giờ } 14 \text{ phút}</math>  <math>\times \quad 3</math>  <math>18 \text{ giờ } 42 \text{ phút}</math>  <math>8 \text{ phút } 52 \text{ giây}</math>  <math>\times \quad 2</math>  <math>16 \text{ phút } 108 \text{ giây}</math>  <math>= 17 \text{ phút } 48 \text{ giây}</math></p> <p>b/ <math>4,2 \text{ giờ} \times 2 = 8,4 \text{ giờ}</math>  <math>= 8 \text{ giờ } 24 \text{ phút}</math></p> <table style="border-collapse: collapse; margin-left: 20px;"> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding-right: 5px;">c/ <math>38 \text{ phút } 18 \text{ giây}</math></td> <td style="padding-left: 5px;"><math>\frac{6}{\quad}</math></td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding-right: 5px;"><math>2 \text{ phút} = 120 \text{ giây}</math></td> <td style="padding-left: 5px;"><math>6 \text{ phút } 23 \text{ giây}</math></td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding-right: 5px;"><math>= 138 \text{ giây}</math></td> <td></td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding-right: 5px;"><math>18</math></td> <td></td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding-right: 5px;"><math>0</math></td> <td></td> </tr> </table> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh đọc đề.</li> <li>- Tóm tắt.</li> <li>- Một động tử chuyển động</li> </ul> <p style="text-align: center;"><u>Giải:</u></p> <p style="text-align: center;">Người đó đi hết quãng đường mất  <math>18 : 10 = 1,8 \text{ ( giờ )}</math>  <math>= 1 \text{ giờ } 48 \text{ phút}</math></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh đọc đề.</li> <li>- Tóm tắt.</li> <li>- Vẽ sơ đồ.</li> <li>- Một động tử chuyển động</li> </ul> <p style="text-align: center;"><u>Giải:</u></p>	c/ $38 \text{ phút } 18 \text{ giây}$	$\frac{6}{\quad}$	$2 \text{ phút} = 120 \text{ giây}$	$6 \text{ phút } 23 \text{ giây}$	$= 138 \text{ giây}$		$18$		$0$	
c/ $38 \text{ phút } 18 \text{ giây}$	$\frac{6}{\quad}$											
$2 \text{ phút} = 120 \text{ giây}$	$6 \text{ phút } 23 \text{ giây}$											
$= 138 \text{ giây}$												
$18$												
$0$												

<p>ra hỗn số.</p> <p>2’</p> <p>1’</p>	<p>❖ <b>Hoạt động 3:</b> Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi đua tiếp sức.</li> <li>- Nhắc lại nội dung ôn.</li> </ul> <p><b>5. Tổng kết - dặn dò:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ôn tập kiến thức vừa học, thực hành.</li> <li>- Chuẩn bị : Ôn tập tính chu vi, diện tích một số hình</li> </ul>	<p>Ôtô đi hết quãng đường mất 8giờ56phút – 6giờ15phút – 25phút = 2 giờ 29 phút = <math>\frac{43}{20}</math> giờ</p> <p>Quãng đường từ Hà Nội đến Hải Phòng</p> $45 \times \frac{43}{20} = 96,75 \text{ km}$ <p>0,4 ngày – 2,5 giờ + 15 phút</p>
---------------------------------------	---	---

**TOÁN:**

## ÔN TẬP VỀ TÍNH CHU VI DIỆN TÍCH MỘT SỐ HÌNH.

**I. Mục tiêu:**

- Kiến thức:** - Ôn tập củng cố kiến thức chu vi, diện tích một số hình đã học ( Hình vuông, hình chữ nhật, hình tam giác, hình thang, hình bình hành, hình thoi, hình tròn).
- Kĩ năng:** - Có kỹ năng tính chu vi, diện tích một số hình đã học
- Thái độ:** - Yêu thích môn học.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: Bảng phụ, hệ thống câu hỏi.
- + HS: Xem trước bài ở nhà.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1’	<b>1. Khởi động:</b>	- Hát
4’	<b>2. Bài cũ:</b> Ôn tập các phép tính số đo thời gian.	
1’	<b>3. Giới thiệu bài mới:</b> Ôn tập về chu vi, diện tích một số hình. → Ghi tựa.	
33’	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b> ❖ <b>Hoạt động 1:</b> - Hệ thống công thức	

<p>- Phương pháp: hỏi đáp.                      - Nêu công thức, qui tắc tính chu vi, diện tích các hình:                      1/ Hình chữ nhật                      2/ Hình vuông                      3/ Hình bình hành                      4/ Hình thoi                      5/ Hình tam giác                      6/ Hình thang                      7/ Hình tròn</p> <p>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Thực hành.</p> <p><b>Bài 1:</b></p> <p>- Giáo viên yêu cầu 1 học sinh đọc đề.                      - Muốn tìm chu vi khu vườn ta cần biết gì?                      - Nêu cách tìm chiều rộng khu vườn.                      - Nêu công thức tính P hình chữ nhật.                      - Nêu công thức, qui tắc tính S hình chữ nhật.</p> <p><b>Bài 3:</b></p> <p>- 1 học sinh đọc đề.                      - Đề toán hỏi gì?                      - Muốn tìm chiều cao tam giác ta làm thế nào?                      - Nêu cách tìm S tam giác.                      - Giáo viên yêu cầu học sinh làm bài.</p>	<p>- Học sinh nêu</p> <p>1/ <math>P = (a+b) \times 2</math>  <math>S = a \times b</math>                      2/ <math>P = a \times 4</math>  <math>S = a \times a</math>                      3/ <math>S = a \times h</math>                      4/ <math>S = \frac{m \times n}{2}</math>                      5/ <math>S = \frac{a \times h}{2}</math>                      6/ <math>S = \frac{(a+b) \times h}{2}</math>                      7/ <math>C = r \times 2 \times 3,14</math>  <math>S = r \times r \times 3,14</math></p> <p>- Học sinh đọc đề.                      - Học sinh trả lời.                      - Học sinh nhận xét.                      - Học sinh làm bài.</p> <p><b>Giải:</b></p> <p>- Chiều rộng khu vườn:  <math>120 : 3 \times 2 = 80 \text{ (m)}</math>                      - Chu vi khu vườn.  <math>(120 + 80) \times 2 = 400 \text{ (m)}</math>                      - Diện tích khu vườn:  <math>120 \times 80 = 9600 \text{ m}^2</math>  <math>= 96 \text{ a} = 0,96 \text{ ha}</math>  <b>Đáp số:</b> 400 m ; 96 a ; 0,96 ha.</p> <p>- 1 học sinh đọc.                      - Chiều cao tam giác  <math>S \times 2 : a</math>                      - Tìm S hình vuông suy luận tìm S tam giác.                      - Học sinh làm bài.                      - Diện tích hình vuông cũng là S hình</p>
---	--

<p><b>Bài 4:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề.</li> <li>- Giáo viên gợi ý:</li> <li>- Tìm S 1 hình tam giác.</li> <li>- Tìm S hình vuông.</li> <li>- Lấy S hình tam giác nhân 4.</li> <li>- Tìm S hình tròn.</li> </ul> <p>❖ <b>Hoạt động 3: Củng cố.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhắc lại nội dung ôn tập.</li> <li>- Làm bài 2/ 78.</li> </ul> <p><b>5. Tổng kết - dặn dò:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ôn lại nội dung vừa ôn tập.</li> </ul> <p>1' - Chuẩn bị: Ôn tập.</p> <p>- Nhận xét tiết học.</p>	<p>tam giác.</p> $8 \times 8 = 64 \text{ (cm}^2\text{)}$ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiều cao tam giác.</li> </ul> $64 \times 2 : 10 = 12,8 \text{ (cm)}$ <p><b>Đáp số:</b> 12,8 cm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh đọc đề.</li> </ul> <p><b>Giải:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích 1 hình tam giác vuông.</li> </ul> $4 \times 4 : 2 = 8 \text{ (cm}^2\text{)}$ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích hình vuông.</li> </ul> $8 \times 4 = 32 \text{ (cm}^2\text{)}$ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích hình tròn.</li> </ul> $4 \times 4 \times 3,14 = 50,24$ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích phần gạch chéo.</li> </ul> $50,24 - 32 = 18,24$ <p><b>Đáp số:</b> 18,24 cm</p>
---	---

## LUYỆN TẬP.

### I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh: Ôn tập, củng cố tính chu vi, diện tích một số hình.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng tính chu vi, diện tích một số hình.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

### II. Chuẩn bị:

- + GV: Bảng phụ, hệ thống câu hỏi.
- + HS: SGK, VBT, xem trước bài ở nhà.

### III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA G	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	- Hát
4'	<b>2. Bài cũ:</b> Ôn tập về chu vi, diện tích một số hình.	
1'	<b>3. Giới thiệu bài mới:</b> Luyện tập. → Ghi tựa.	
33'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b>	

<p>❖ <b>Hoạt động 1:</b> Ôn công thức quy tắc tính P, S hình chữ nhật.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên yêu cầu học sinh đọc bài 1.</li> <li>- Đề bài hỏi gì?</li> <li>- Muốn tìm P, S hình chữ nhật cần biết gì.</li> <li>- Nêu quy tắc tính P, S hình chữ nhật.</li> </ul> <p><u>Bài 2:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên yêu cầu học sinh ôn lại quy tắc công thức hình vuông.</li> <li>- Giáo viên gợi ý bài 2.</li> <li>- Đề bài hỏi gì?</li> <li>- Nêu quy tắc tính P và S hình vuông?</li> </ul> <p><u>Bài 3:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên yêu cầu học sinh ôn quy tắc, công thức tính S hình bình hành, hình thoi.</li> <li>- Giáo viên gợi ý bài làm.</li> <li>- B1: S hình bình hành và S hình thoi.</li> <li>- B2: So sánh S hai hình.</li> </ul> <p>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh nhắc lại nội dung ôn tập.</li> <li>- Chuẩn bị: Bài ôn tập S, V một số hình.</li> </ul>	<p><b>Hoạt động cá nhân.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <math>P = (a + b) \times 2</math></li> <li>- <math>S = a \times b</math>.</li> <li>- Học sinh đọc.</li> <li>- P, S sân bóng.</li> <li>- Chiều dài, chiều rộng.</li> <li>- Học sinh nêu.</li> <li>- Học sinh giải vở.</li> <li>- Học sinh sửa bảng lớp.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công thức tính P, S hình vuông.</li> <li>- <math>S = a \times a</math></li> <li>- <math>P = a \times 4</math></li> <li>- P, S hình vuông</li> <li>- Học sinh nêu.</li> <li>- Học sinh giải vở.</li> <li>- Học sinh sửa bảng lớp.</li> </ul> <p><u>Giải:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cạnh cái sân hình vuông. <math>48 : 4 = 12 \text{ (cm)}</math></li> <li>- Diện tích cái sân. <math>12 \times 12 = 144 \text{ (cm}^2\text{)}</math></li> <li><u>Đáp số:</u> <math>144 \text{ cm}^2</math></li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh nêu quy tắc công thức.</li> <li>- Học sinh giải vở.</li> <li>- Diện tích hình bình hành. <math>12 \times 8 = 96 \text{ (cm}^2\text{)}</math></li> <li>- Diện tích hình thoi. <math>12 \times 8 : 2 = 48 \text{ (cm}^2\text{)}</math></li> <li>- Diện tích hình bình hành lớn hơn và lớn hơn là: <math>96 - 48 = 48 \text{ (cm}^2\text{)}</math></li> <li><u>Đáp số:</u> <math>48 \text{ cm}^2</math></li> </ul>
--	---

1'	<b>5. Tổng kết - dặn dò:</b> - Xem trước bài ở nhà. - Làm bài 4/ 79. - Nhận xét tiết học	
----	---	--

**TOÁN:**

## ÔN TẬP VỀ TÍNH DIỆN TÍCH, THỂ TÍCH MỘT SỐ HÌNH.

**I. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh ôn tập, củng cố các kiến thức về tính diện tích và thể tích một số hình đã học ( hình hộp chữ nhật, hình lập phương).
- 2. Kỹ năng:** - Rèn cho học sinh kỹ năng giải toán, áp dụng các công thức tính diện tích, thể tích đã học.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, cẩn thận.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: - Bảng phụ, bảng hệ thống công thức tính diện tích, thể tích hình hộp chữ nhật, hình lập phương
- + HS: - SGK.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1' 4'	<b>1. Khởi động:</b>  <b>2. Bài cũ:</b> Luyện tập. - Sửa bài 5 trang 79 SGK	+ Hát.  Giải Diện tích hình vuông cũng là diện tích hình thang: $10 \times 10 = 100 \text{ (cm}^2\text{)}$ Chiều cao hình thang: $100 \times 2 : ( 12 + 8 ) = 10 \text{ (cm)}$ <u>Đáp số:</u> 10 cm
1'	<b>3. Bài mới:</b> Ôn tập về diện tích, thể tích một số hình.	- Học sinh sửa bài
30'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b> ❖ <b>Hoạt động 1:</b> Luyện tập - Phương pháp: luyện tập, thực hành, đàm thoại <u>Bài 1:</u> - Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề, xác định yêu cầu đề - Nêu công thức tính thể tích hình chữ	<p style="text-align: center;"><b>Hoạt động lớp, cá nhân</b></p> - Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu - Học sinh nêu

<p>nhật?  <math>\Rightarrow</math> Giáo viên lưu ý: đổi kết quả ra lít ( <math>1\text{dm}^3 = 1\text{lít}</math> )                  - Yêu cầu học sinh làm bài vào vở</p> <p>- Ở bài này ta được ôn tập kiến thức gì?  <u>Bài 2:</u></p> <p>- Giáo viên tổ chức cho học sinh thảo luận nhóm đôi cách làm.</p> <p><math>\Rightarrow</math> Giáo viên lưu ý: Diện tích cần quét vôi = <math>S_{4\text{bức tường}} + S_{\text{trần nhà}} - S_{\text{các cửa}}</math>.</p> <p>- Nêu kiến thức ôn luyện qua bài này?  <u>Bài 3:</u></p> <p>- Giáo viên tổ chức cho học sinh suy nghĩ cá nhân, cách làm</p>	<p>- Học sinh làm bài vào vở + 1 Học sinh vào bảng nhóm.</p> <p><u>Giải</u>                  Thể tích căn phòng hình hộp chữ nhật  <math>6 \times 3,8 \times 4 = 91,2 \text{ (dm}^3\text{)}</math>                  Đổi <math>91,2\text{dm}^3 = 91,2\text{ lit}</math>  <u>Đáp số</u> : 91,2 lit</p> <p>- Học sinh sửa bài                  - Cách tính thể tích của hình hộp chữ nhật                  - Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu đề                  - Học sinh thảo luận, nêu hướng giải                  - Học sinh giải + sửa bài</p> <p><u>Giải</u>                  Diện tích 4 bức tường căn phòng HHCN  <math>(6 + 4,5) \times 2 \times 4 = 84 \text{ (m}^2\text{)}</math>                  Diện tích trần nhà căn phòng HHCN  <math>6 \times 4,5 = 27 \text{ (m}^2\text{)}</math>                  Diện tích trần nhà và 4 bức tường căn phòng HHCN  <math>84 + 27 = 111 \text{ (m}^2\text{)}</math>                  Diện tích cần quét vôi  <math>111 - 8,5 = 102,5 \text{ (m}^2\text{)}</math>  <u>Đáp số</u>: 102,5 (m<sup>2</sup>)</p> <p>- Tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần HHCN.                  - Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu đề.                  - Học sinh suy nghĩ, nêu hướng giải</p> <p><u>Giải</u>                  Thể tích cái hộp đó:  <math>10 \times 10 \times 10 = 1000 \text{ (cm}^3\text{)}</math>                  Nếu dán giấy màu tất cả các mặt của cái hộp thì bạn An cần:  <math>10 \times 10 \times 6 = 600 \text{ (cm}^3\text{)}</math>  <u>Đáp số</u> : 600 (cm<sup>3</sup>)</p> <p>- Tính thể tích, diện tích toàn phần của hình lập phương.</p>
---	---



<p>4'</p> <p>1'</p>	<p>- Nêu kiến thức vừa ôn qua bài tập 3?</p> <p>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Củng cố.</p> <p>- Nêu lại các kiến thức vừa ôn tập?</p> <p>- Thi đua ( tiếp sức ):</p> <p><b>Đề bài:</b> Một bể nước dạng HHCN có chiều dài 2m, chiều rộng 1,5m, chiều cao 1m. Hiện bể không có nước. Người ta mở vòi nước cho chảy vào bể, mỗi giờ 0,5m<sup>3</sup>. hỏi bao nhiêu lâu thì bể đầy?</p> <p>- Giáo viên nhận xét, tuyên dương</p> <p><b>5. Tổng kết – dặn dò:</b></p> <p>- Về nhà làm bài 4/ 81SGK</p> <p>- Chuẩn bị: Luyện tập</p> <p>- Nhận xét tiết học.</p>	<p>- Học sinh nêu.</p> <p>- Mỗi dãy cử 4 bạn.</p> <p><b>Giải</b></p> <p>Thể tích bể nước HHCN</p> $2 \times 1,5 \times 1 = 3 \text{ (m}^3\text{)}$ <p>Bể đầy sau:</p> $3 : 0,5 = 6 \text{ (giờ)}$ <p><b>Đáp số:</b> 6 giờ</p>
---------------------	--	---

**TOÁN:**

**LUYỆN TẬP.**

**I. Mục tiêu:**

- Kiến thức:** - Giúp học sinh ôn tập, củng cố tính diện tích, thể tích một số hình.
- Kĩ năng:** - Rèn kĩ năng tính diện tích, thể tích một số hình.
- Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: Bảng phụ, hệ thống câu hỏi.
- + HS: SGK, VBT, xem trước bài ở nhà.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	+ Hát.
4'	<b>2. Bài cũ:</b> - Giáo viên nêu yêu cầu.  - Giáo viên nhận xét.	- Học sinh nhắc lại quy tắc tính diện tích, thể tích một số hình. - Học sinh nhận xét.
1'	<b>3. Giới thiệu bài:</b> Luyện tập	
33'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b>	
28'	❖ <b>Hoạt động 1:</b> Ôn công thức quy tắc tính diện tích, thể tích hình hộp chữ nhật, hình lập phương. - Giáo viên yêu cầu học sinh đọc bài 1.	

<p>- Đề bài hỏi gì? - Nêu quy tắc tính <math>S_{xq}</math>, <math>S_{tp}</math>, <math>V</math> hình lập phương và hình hộp chữ nhật.</p> <p><u>Bài 2</u> - Giáo viên yêu cầu 1 học sinh đọc đề. - Đề bài hỏi gì?</p> <p>- Nêu cách tìm chiều cao bể? - Nêu cách tìm thời gian bể chảy hết nước?</p> <p><u>Bài 3</u> - Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề. - Đề toán hỏi gì? - Nêu cách tìm diện tích xung quanh và thể tích hình trụ.</p> <p>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Củng cố. - Học sinh nhắc lại nội dung ôn tập.</p> <p>5' <b>5. Tổng kết – dặn dò:</b> - Làm bài 4/ 81.</p> <p>1' - Nhận xét tiết học.</p>	<p>- <math>S_{xq}</math>, <math>S_{tp}</math>, <math>V</math> - Học sinh nêu. - Học sinh giải vở. - Học sinh sửa bảng lớp.</p> <p>- Học sinh đọc đề.</p> <p>- Chiều cao bể, thời gian bể hết nước. - Học sinh trả lời.</p> <p>- Học sinh giải vở.</p> <p><u>Giải</u> Chiều cao của bể: <math>1,8 : (1,5 \times 0,8) = 1,5</math> (m) Thể tích nước chứa trong bể: <math>1,5 \times 0,8 \times 1 = 1,2</math> (<math>m^3</math>) <math>1,2 m^3 = 1200 dm^3 = 1200 l</math> Bể hết nước sau: <math>1200 : 15 = 80</math> (phút) 80 phút = 1 giờ 20 phút ĐS: 1,5 m ; 1 giờ 20 phút</p> <p>- 1 học sinh đọc đề. - <math>S_{xq}</math>, <math>V</math> hình trụ. - Học sinh nêu. - Học sinh giải vở.</p> <p><u>Giải</u> Diện tích xung quanh hộp sữa: <math>0,5 \times 2 \times 3,14 \times 1,2 = 3,768</math> (<math>dm^2</math>) Thể tích hộp sữa: <math>0,5 \times 0,5 \times 3,14 \times 1,2 = 0,942</math> (<math>dm^3</math>) ĐS: 3,768 <math>dm^2</math> 0,942 <math>dm^3</math></p>
---	--

**TOÁN:**

## LUYỆN TẬP CHUNG.

### I. Mục tiêu:

- Kiến thức:** - Giúp học sinh ôn tập, củng cố kiến thức và rèn kĩ năng tính diện tích và thể tích một số hình đã học.
- Kĩ năng:** - Rèn kĩ năng tính diện tích, diện tích xung quanh, thể tích của một số hình.
- Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, cẩn thận khoa học.

### II. Chuẩn bị:

- + GV: Bảng phụ, hệ thống câu hỏi.
- + HS: SGK, VBT, xem trước bài.

### III. Các hoạt động:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	- Hát
4'	<b>2. Bài cũ:</b> Luyện tập. - Học sinh nhắc lại một số công thức tính diện tích, chu vi.	
1'	<b>3. Giới thiệu bài mới:</b> Luyện tập chung. → Ghi tựa.	
34'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b> ❖ <b>Hoạt động 1:</b> Ôn công thức tính - Diện tích tam giác, hình chữ nhật. - Thể tích hình trụ, thể tích hình cầu.  ❖ <b>Hoạt động 2:</b> Luyện tập. - Yêu cầu học sinh đọc bài 1. - Đề bài hỏi gì?  - Muốn tìm ta cần biết gì?	<b>Hoạt động lớp.</b> - $S_{TG} = a \times h : 2$ $S_{CN} = a \times b$ - $V_{trụ} = r \times r \times 3,14 \times h$ $V_{hình\ cầu} = \frac{r \times r \times r \times 3,14 \times 4}{3}$ - Học sinh nhắc lại. <b>Hoạt động cá nhân, lớp.</b> - Năng suất thu hoạch trên thửa ruộng. - S mảnh vườn và một đơn vị diện tích thu hoạch. - Học sinh làm vở. <b>Giải</b> Nửa chu vi mảnh vườn: $160 : 2 = 80$ (m) Chiều dài mảnh vườn: $80 - 30 = 50$ (m) Diện tích mảnh vườn: $50 \times 30 = 1500$ (m <sup>2</sup> )

<p>1'</p>	<p><u>Bài 2:</u> Yêu cầu học sinh đọc đề.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhắc lại công thức quy tắc tam giác, hình chữ nhật.</li> <li>- Gợi ý bài 2.</li> <li>- Đề bài hỏi gì?</li> <li>- Nhắc lại quy tắc tỉ lệ xích.</li> <li>- P : lấy các cạnh cộng lại.</li> <li>- S : lấy <math>S_{TG} + S_{CN}</math></li> </ul> <p><u>Bài 3:</u> Yêu cầu học sinh đọc đề.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề bài hỏi gì?</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Muốn tính chiều cao ta làm sao?</li> <li>- Giáo viên gợi ý.</li> </ul> <p>B<sub>1</sub> : Tìm diện tích hình vuông.          B<sub>2</sub> : Tính diện tích tam giác dựa vào hình vuông.          B<sub>3</sub> : Tính chiều cao.</p> <p><u>Bài 4:</u> Yêu cầu học sinh đọc đề.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề bài hỏi gì?</li> <li>- Muốn tính diện tích quét vôi ta làm như thế nào?</li> </ul> <p><u>Bài 5:</u> Yêu cầu học sinh đọc đề.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề bài hỏi gì?</li> </ul> <p><u>Gợi ý:</u></p> <p>B<sub>1</sub> : Tính <math>V_{\text{hình cầu}}</math>          B<sub>2</sub> : Tính <math>V_{\text{hình trụ}}</math>          B<sub>3</sub> : So sánh 2 thể tích.</p> <p>❖ <b>Hoạt động 3:</b> Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhắc lại nội dung ôn tập.</li> <li>- Thi đua dãy A đặt câu hỏi về các công thức dãy B trả lời.</li> </ul> <p><b>5. Tổng kết - dặn dò:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xem trước bài.</li> <li>- Chuẩn bị: Luyện tập.</li> <li>- Nhận xét tiết học.</li> </ul>	<p>Cả thửa ruộng thu hoạch:</p> $1500 \times 40 : 10 = 6000 \text{ (kg)}$ $= 60 \text{ tạ}$ <p>ĐS: 60 tạ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <math>S_{TG} = a \times h : 2</math></li> <li>- <math>S_{CN} = a \times b</math></li> <li>- P , S mảnh vườn.</li> <li>- Học sinh nhắc lại đổi ra thực tế.</li> <li>- Học sinh giải vở.</li> <li>- Học sinh sửa bài.</li> </ul> $P_{\text{mảnh vườn}} = 170 \text{ m}$ $S_{\text{mảnh vườn}} = 1850 \text{ m}^2$ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính chiều cao mảnh đất tam giác.</li> <li>- Lấy diện tích nhân 2 chia cạnh đáy.</li> <li>- Học sinh làm vở.</li> <li>- Sửa bài.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích quét vôi.</li> <li>- Lấy <math>S_{\text{xung quanh}} - S_{\text{các cửa}}</math></li> <li>- Học sinh làm vở.</li> <li>- Học sinh sửa bài.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- So sánh <math>V_{\text{hình cầu}}</math> và <math>V_{\text{hình trụ}}</math></li> <li>- Học sinh nhắc lại công thức tính <math>V_{\text{hình cầu}}</math> và <math>V_{\text{hình trụ}}</math></li> <li>- Học sinh làm vở.</li> <li>- Sửa bài.</li> </ul>
-----------	---	--

**TOÁN:**

**MỘT SỐ DẠNG BÀI TOÁN ĐÃ HỌC.**

**I. Mục tiêu:**

1. **Kiến thức:** - Ôn tập, hệ thống một số dạng toán đặc biệt đã học.
2. **Kĩ năng:** - Rèn kĩ năng giải toán có lời văn ở lớp 5 (chủ yếu là phương pháp giải toán).
3. **Thái độ:** - Yêu thích môn học.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: Bảng phụ, hệ thống câu hỏi.
- + HS: Bảng con, SGK, VBT, xem trước bài ở nhà.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	- Hát
5'	<b>2. Bài cũ:</b> Luyện tập chung.  - Nhận xét.	- Học sinh nhận xét. - Học sinh sửa bài.
1'	<b>3. Giới thiệu bài mới:</b> Ôn tập về giải toán. → Ghi tựa.	
34'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b> <b>❖ Hoạt động 1:</b> <b>Phương pháp:</b> Đàm thoại, thực hành. - Ôn lại các dạng toán đã học. <b>Nhóm 1:</b> - Nêu quy tắc cách tìm trung bình cộng của nhiều số hạng? - Nêu quy tắc tìm tổng khi biết số trung bình cộng? <b>Nhóm 2:</b> - Học sinh nêu các bước giải dạng tìm 2 số khi biết tổng và tỉ?  <b>Nhóm 3:</b> - Học sinh nêu cách tính dạng toán tìm 2 số khi biết tổng và hiệu?  - Giáo viên yêu cầu các học sinh tìm cách khác? <b>Nhóm 4:</b>	<b>Hoạt động nhóm.</b> (nhóm bàn)  1/ Trung bình cộng (TBC) - Lấy tổng: số các số hạng.  - Lấy TBC × số các số hạng.  2/ Tìm 2 số biết tổng và tỉ 2 số đó. B <sub>1</sub> : Tổng số phần bằng nhau. B <sub>2</sub> : Giá trị 1 phần. B <sub>3</sub> : Số bé. B <sub>4</sub> : Số lớn.  3/ Tìm 2 số khi biết tổng và hiệu 2 số đó. B <sub>1</sub> : Số lớn = (tổng + hiệu) : 2 B <sub>2</sub> : Số bé = (tổng – hiệu) : 2  - Học sinh nêu tự do.  - Dạng toán tìm 2 số khi biết hiệu và

	<p>- Giáo viên yêu cầu học sinh nêu các bước giải?</p> <p><u>Nhóm 5:</u></p> <p><u>Nhóm 6:</u></p> <p>❖ <b>Hoạt động 2:</b>  <b>Phương pháp:</b> Luyện tập, thực hành.  <u>Bài 1</u>                  - Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại cách tìm TBC ?</p> <p><u>Bài 2:</u> Giáo viên gợi ý.                  - Muốn tìm ngày thứ ba bán bao nhiêu mét ta làm như thế nào?</p> <p><u>Bài 3</u></p>	<p>tỉ 2 số đó.  <math>B_1</math> : Hiệu số phần bằng nhau.  <math>B_2</math> : Giá trị 1 phần.  <math>B_3</math> : Số bé.  <math>B_4</math> : Số lớn.</p> <p>- Dạng toán liên quan đến rút về đơn vị.                  - Bài toán có nội dung hình học.</p> <p style="text-align: center;"><b>Hoạt động cá nhân, lớp.</b></p> <p>- Học sinh nhắc lại.                  - Học sinh giải vở.</p> <p style="text-align: center;"><u>Giải</u>                  Quãng đường 2 giờ đầu đi được:  <math>12 + 18 = 30</math> (km)                  Quãng đường giờ thứ 3 đi được:  <math>30 : 2 = 15</math> (km)                  Trung bình mỗi giờ, người đó đi được:  <math>(12 + 18 + 15) : 3 = 15</math> (km)  <u>ĐS:</u> 15 km</p> <p>- Tổng số m vải 3 ngày bán.                  - Tìm số m vải ngày thứ 2 bán được.                  - Tìm số m vải ngày thứ 3.</p> <p style="text-align: center;"><u>Giải</u>                  Cả 3 ngày cửa hàng bán được:  <math>25 \times 3 = 75</math> (m)                  Ngày thứ 2, cửa hàng bán được:  <math>20 + 5 = 25</math> (m)                  Ngày thứ 3, cửa hàng bán được:  <math>75 - (20 + 25) = 30</math> (m)  <u>ĐS:</u> 30 m</p> <p>- Học sinh tự giải.</p> <p style="text-align: center;"><u>Giải</u>                  Nửa chu vi mảnh đất:  <math>120 : 2 = 60</math> (m)                  Chiều dài mảnh đất:  <math>(60 + 10) : 2 = 35</math> (m)                  Chiều rộng mảnh đất:  <math>60 - 35 = 25</math> (m)</p>
--	--	---

1'	<p>❖ <b>Hoạt động 3:</b> Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh nhắc lại nội dung luyện tập.</li> </ul> <p><b>5. Tổng kết - dặn dò:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xem lại bài.</li> <li>- Ôn lại các dạng toán điển hình đã học.</li> <li>- Chuẩn bị: Luyện tập.</li> <li>- Nhận xét tiết học.</li> </ul>	<p>Diện tích mảnh đất:  <math>35 \times 25 = 875 \text{ (m}^2\text{)}</math>  <u>ĐS:</u> <math>875 \text{ m}^2</math></p>
----	--	---

**TOÁN:**

**LUYỆN TẬP.**

**I. Mục tiêu:**

1. **Kiến thức:** - Giúp học sinh ôn tập, củng cố kiến thức giải toán.
2. **Kĩ năng:** - Giúp học sinh có kĩ năng giải toán.
3. **Thái độ:** - Giáo dục tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: Bảng phụ, hệ thống câu hỏi.
- + HS: SGK, bảng con, VBT.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	- Hát
4'	<b>2. Bài cũ:</b> Ôn tập về giải toán.	- Học sinh sửa bài tập về nhà.
1'	- Giáo viên nhận xét.	- Học sinh nhận xét.
1'	<b>3. Giới thiệu bài mới:</b> Luyện tập.	
34'	→ Ghi tựa. <b>4. Phát triển các hoạt động:</b> ❖ <b>Hoạt động 1:</b> - Ôn công thức quy tắc tính diện tích	<b>Hoạt động cá nhân</b> - Diện tích hình tam giác.

<p>hình tam giác, hình thang.</p> <p><u>Bài 2:</u> Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại 4 bước tính dạng toán tìm 2 số khi biết tổng và tỉ.</p> <p><u>Bài 3:</u> Giáo viên giúp học sinh ôn lại dạng toán rút về đơn vị.</p> <p><u>Bài 4:</u> Giáo viên gợi ý: a/ Đề bài hỏi gì? - Nêu cách tìm số lít xăng cần tiêu thụ khi chạy 75 km?</p>	<p><math>S = a \times b : 2</math> - Diện tích hình thang. <math>S = (a + b) \times h : 2</math> <u>Giải</u> Gọi <math>S_{CED}</math> là 2 phần <math>S_{ABCE}</math> là 3 phần Vậy <math>S_{ABCD}</math> là 7 phần Hiệu số phần bằng nhau: <math>3 - 2 = 1</math> (phần) Giá trị 1 phần: <math>13,6 : 1 = 13,6</math> (m<sup>2</sup>) Diện tích ABCD là: <math>13,6 \times 7 = 95,2</math> (m<sup>2</sup>) ĐS: 95,2 m<sup>2</sup></p> <p><math>B_1</math> : Tổng số phần bằng nhau <math>B_2</math> : Giá trị 1 phần <math>B_3</math> : Số bé <math>B_4</math> : Số lớn <u>Giải</u> Tổng số phần bằng nhau: <math>4 + 5 = 9</math> (phần) Giá trị 1 phần <math>36 : 9 = 4</math> (học sinh) Số học sinh nam: <math>4 \times 4 = 16</math> (học sinh) Số học sinh nữ: <math>4 \times 5 = 20</math> (học sinh) ĐS: 16 học sinh 20 học sinh</p> <p>- Học sinh tự giải. 5 ngày rưỡi = 5,5 ngày 8 người : 5,5 ngày ? người : 4 ngày Xây xong bức tường trong 4 ngày thì cần: <math>8 \times 5,5 : 4 = 10</math> (người) ĐS: 10 người</p> <p>- 75 km tiêu thụ bao nhiêu lít xăng 100 km : 12 lít xăng 75 km : ? lít xăng Chạy 75 km thì cần: <math>75 \times 12 : 100 = 9</math> (lít)</p>
---	---



1'	<p><b>5. Tổng kết – dặn dò:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh nhắc lại nội dung luyện tập.</li> <li>- Xem lại nội dung luyện tập.</li> <li>- Ôn lại toàn bộ nội dung luyện tập.</li> <li>- Chuẩn bị: Luyện tập.</li> <li>- Nhận xét tiết học</li> </ul>	<p>ĐS: 9 lít</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thảo luận nhóm để thực hiện.</li> <li>- Sửa bài, thay phiên nhau sửa bài.</li> </ul>
----	---	--

**TOÁN:**

**LUYỆN TẬP.**

**I. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh ôn tập, củng cố các kiến thức về giải toán chuyển động.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn cho học sinh kỹ năng giải toán, chuyển động một hai động tử, chuyển động dòng nước.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, cẩn thận.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: - Bảng phụ, bảng hệ thống công thức toán chuyển động.
- + HS: - SGK.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1' 4'	<p><b>1. Khởi động:</b></p> <p><b>2. Bài cũ:</b> Luyện tập.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa bài 5 trang 84 SGK</li> </ul>	<p>+ Hát.</p> <p style="text-align: center;"><u>Giải</u></p> <p>Tỉ số phần trăm số học sinh khá:  <math>100\% - 25\% - 15\% = 60\%</math> (số học sinh cả khối)</p> <p>Số học sinh cả khối:  <math>120 : 60 \times 100 = 200</math> (học sinh)</p> <p>Số học sinh trung bình:  <math>200 \times 15 : 100 = 30</math> (học sinh)</p> <p>Số học sinh giỏi:  <math>200 \times 25 : 100 = 50</math> (học sinh)</p> <p><u>Đáp số:</u> Giỏi : 50 học sinh                      Trung bình : 30 học sinh</p>
1' 30'	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên nhận xét bài cũ.</li> </ul> <p><b>3. Bài mới:</b> Luyện tập (tiếp)</p> <p><b>4. Phát triển các hoạt động:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>❖ <b>Hoạt động 1:</b> Luyện tập</li> </ul> <p><b>Phương pháp:</b> Luyện tập, thực hành,</p>	<p><b>Hoạt động lớp, cá nhân</b></p>

<p>đàm thoại</p> <p><u>Bài 1</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề, xác định yêu cầu đề.</li> <li>- Nêu công thức tính vận tốc quãng đường, thời gian trong chuyển động đều?</li> </ul> <p>→ Giáo viên lưu ý: đổi đơn vị phù hợp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu học sinh làm bài vào vở.</li> </ul> <p>- Ở bài này, ta được ôn tập kiến thức gì?</p> <p><u>Bài 2</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên tổ chức cho học sinh thảo luận nhóm đôi cách làm.</li> </ul> <p>→ Giáo viên lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu công thức tính thể tích hình chữ nhật?</li> </ul> <p>→ Giáo viên lưu ý: <math>Gấp\ rưỡi = \frac{3}{2}</math></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu học sinh làm bài vào vở</li> </ul> <p><u>Bài 3</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên tổ chức cho học sinh suy nghĩ cá nhân cách làm.</li> <li>- Giáo viên nhấn mạnh: chuyển động 2 động tử ngược chiều, cùng lúc.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu.</li> <li>- Học sinh nêu</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh làm bài vào vở + 1 học sinh làm vào bảng nhóm.</li> <li>- Tính vận tốc, quãng đường, thời gian của chuyển động đều.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu đề.</li> <li>- Học sinh thảo luận, nêu hướng giải.</li> <li>- Học sinh giải + sửa bài.</li> </ul> <p><u>Giải</u></p> <p>Vận tốc ô tô:  <math>90 : 1,5 = 60</math> (km/giờ)</p> <p>Vận tốc xe máy:  <math>60 : 3 \times 2 = 40</math> (km/giờ)</p> <p>Thời gian xe máy đi hết quãng đường AB:  <math>90 : 40 = 2,25</math> (giờ)</p> <p>Ô tô đến trước xe máy trong:  <math>2,25 - 1,5 = 0,75</math> (giờ)  <math>= 45</math> (phút)</p> <p><u>ĐS:</u> 45 phút</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu đề.</li> <li>- Học sinh suy nghĩ, nêu hướng giải.</li> </ul> <p><u>Giải</u></p> <p>Tổng vận tốc 2 xe:  <math>174 : 2 = 87</math> (km/giờ)</p> <p>Tổng số phần bằng nhau:  <math>3 + 2 = 5</math> (phần)</p> <p>Vận tốc ô tô đi từ A:  <math>87 : 5 \times 3 = 52,2</math> (km/giờ)</p> <p>Vận tốc ô tô đi từ B:  <math>87 : 5 \times 2 = 34,8</math> (km/giờ)</p> <p><u>Đáp số :</u>  Vận tốc ô tô đi từ A: 52,2 (km/giờ)</p>
---	---

<p>4'</p> <p>- Nêu các kiến thức vừa ôn qua bài tập 3?</p> <p>-</p> <p>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Củng cố.</p> <p>- Nêu lại các kiến thức vừa ôn tập?</p> <p>- Thi đua ( tiếp sức ):</p> <p><u>Đề bài:</u> Vận tốc canô khi nước yên lặng là 12 km/giờ. Vận tốc dòng nước là 3 km/giờ. Hai bến sông A và B cách nhau 4,5 km. Hỏi thời gian canô đi xuôi dòng từ A đến B là bao lâu? Đi ngược dòng từ B về A là bao lâu?</p> <p>1'</p> <p>- Giáo viên nhận xét, tuyên dương</p> <p><b>5. Tổng kết – dặn dò:</b></p> <p>- Về nhà làm bài 4/ 85 SGK</p> <p>- Chuẩn bị: Luyện tập</p> <p>- Nhận xét tiết học.</p>		<p>Vận tốc ô tô đi từ B: 34,8 (km/giờ)</p> <p>- Chuyển động 2 động tử ngược chiều, cùng lúc.</p> <p>- Học sinh nêu.</p> <p>- Mỗi dãy cử 4 bạn.</p> <p style="text-align: center;"><u>Giải</u></p> <p>Vận tốc của canô khi xuôi dòng:</p> $12 + 3 = 15 \text{ (km/giờ)}$ <p>Vận tốc của canô khi ngược dòng:</p> $12 - 3 = 9 \text{ (km/giờ)}$ <p>Thời gian đi xuôi dòng:</p> $45 : 15 = 3 \text{ (giờ)}$ <p>Thời gian đi ngược dòng:</p> $45 : 9 = 5 \text{ (giờ)}$ <p><u>ĐS:</u> <math>t_{xd} : 3 \text{ giờ}</math> <math>t_{nd} : 5 \text{ giờ}</math></p>
--	--	---

**TOÁN:**

**ÔN TẬP VỀ BIỂU ĐỒ.**

**I. Mục tiêu:**

1. **Kiến thức:** - Giúp học sinh củng cố kỹ năng đọc số liệu trên biểu đồ, bổ sung tư liệu trong một bảng thống kê số liệu...
2. **Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng đọc biểu đồ, vẽ biểu đồ.
3. **Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, cẩn thận, khoa học.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: Bảng phụ, hệ thống câu hỏi.
- + HS: SGK, VBT, xem trước bài.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	Hát
5'	<b>2. Bài cũ:</b> Luyện tập.	
1'	<b>3. Giới thiệu bài mới:</b> Ôn tập về biểu đồ. → Ghi tựa.	

<p>34'</p> <p><b>4. Phát triển các hoạt động:</b></p> <p>❖ <b>Hoạt động 1:</b> Ôn tập.</p> <p>- Nhắc lại cách đọc, cách vẽ biểu đồ, dựa vào các bước quan sát và hệ thống các số liệu.</p> <p>❖ <b>Hoạt động 2:</b> Luyện tập.</p> <p><u>Bài 1:</u></p> <p>- Yêu cầu học sinh nêu các số trong bảng theo cột dọc của biểu đồ chỉ gì?</p> <p>- Các tên ở hàng ngang chỉ gì?</p> <p><u>Bài 2:</u></p> <p>- Nêu yêu cầu đề.</p> <p>- Điền tiếp vào ô trống.</p> <p><u>Lưu ý:</u> câu b học sinh phải chuyển sang vẽ trên biểu đồ cột cần lưu ý cách chia số lượng và vẽ cho chính xác theo số liệu trong bảng nêu ở câu a.</p> <p><u>Bài 3:</u></p> <p>- Học sinh đọc yêu cầu đề.</p> <p>- Cho học sinh tự làm bài rồi sửa.</p> <p>- Yêu cầu học sinh giải thích vì sao khoanh câu C.</p> <p>- Giáo viên chốt. Một nửa hình tròn là 20 học sinh, phần hình tròn chỉ số lượng học sinh thích đá bóng lớn hơn một nửa hình tròn nên khoanh C là hợp lí.</p> <p>❖ <b>Hoạt động 3:</b> Củng cố.</p> <p>- Nhắc lại nội dung ôn.</p> <p>- Thi đua vẽ nhanh biểu đồ theo số liệu cho sẵn.</p> <p><b>5. Tổng kết - dặn dò:</b></p> <p>- Xem lại bài.</p> <p>- Chuẩn bị: Luyện tập chung.</p> <p>1'</p>	<p><b>Hoạt động lớp, cá nhân.</b></p> <p><b>Hoạt động cá nhân, lớp.</b></p> <p>+ Chỉ số cây do học sinh trồng được.</p> <p>+ Chỉ tên của từng học sinh trong nhóm cây xanh.</p> <p>- Học sinh làm bài.</p> <p>- Chữa bài.</p> <p>a. 5 học sinh (Lan, Hoà, Liên, Mai, Dũng).</p> <p>b. Lan: 3 cây, Hoà: 2 cây, Liên: 5 cây, Mai: 8 cây, Dũng: 4 cây.</p> <p>- Học sinh dựa vào số liệu để vẽ tiếp vào các ô còn trống.</p> <p>- Học sinh làm bài.</p> <p>- Sửa bài.</p> <p>Khoanh C.</p> <p>- Học sinh thi vẽ tiếp sức.</p>
---	--

	- Nhận xét tiết học.	
--	----------------------	--

**TOÁN:**

**LUYỆN TẬP CHUNG.**

**I. Mục tiêu:**

- Kiến thức:** - Giúp học sinh ôn tập, củng cố các kiến thức về tính và giải toán.
- Kĩ năng:** - Rèn cho học sinh kĩ năng giải toán, áp dụng quy tắc tính nhanh trong giá trị biểu thức.
- Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, cẩn thận.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: - Bảng phụ.
- + HS: - SGK.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	+ Hát.
4'	<b>2. Bài cũ:</b> Luyện tập chung. - Sửa bài 4 trang 90 SGK	- Học sinh sửa bài. <u>Giải</u> Đổi $20\% = \frac{20}{100} = \frac{1}{5}$ Tổng số phần bằng nhau: $1 + 5 = 6$ (phần) Giá trị 1 phần: $1800000 : 6 = 300000$ (đồng) Tiền vốn để mua số hoa quả đó: $300000 \times 5 = 1500000$ (đồng) <u>Đáp số:</u> 1500000 đồng
1'	- Giáo viên nhận xét bài cũ.	
1'	<b>3. Bài mới:</b> Luyện tập chung (tiếp)	
30'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b> ❖ <b>Hoạt động 1:</b> Luyện tập <b>Phương pháp:</b> Luyện tập, thực hành, đàm thoại <u>Bài 1</u> - Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề, xác định yêu cầu đề. - Nêu quy tắc nhân, chia hai phân số? → Giáo viên lưu ý: nếu cho hỗn số, ta đổi kết quả ra phân số. - Yêu cầu học sinh làm bài vào bảng con.	<b>Hoạt động lớp, cá nhân</b>  - Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu. - Học sinh nêu  - Học sinh làm vào bảng con theo yêu cầu của giáo viên.

<p>- Ở bài này, ta được ôn tập kiến thức gì? <u>Bài 2</u></p> <p>- Giáo viên tổ chức cho học sinh thảo luận nhóm đôi cách làm. - Yêu cầu học sinh giải vào vở.</p> <p>- Nêu kiến thức được ôn luyện qua bài này? <u>Bài 3</u></p> <p>- Giáo viên tổ chức cho học sinh suy nghĩ nhóm 4 nêu cách làm.</p> <p>- Nêu các kiến thức vừa ôn qua bài tập 3? <b>❖ Hoạt động 2:</b> Củng cố. - Nêu lại các kiến thức vừa ôn tập? - Thi đua: Ai chính xác hơn. <u>Đề bài:</u> Tìm x : <math>87,5 \times x + 1,25 \times x = 20</math></p> <p>- Giáo viên nhận xét, tuyên dương <b>5. Tổng kết – dặn dò:</b></p>	<p>- Nhân, chia phân số.</p> <p>- Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu đề. - Học sinh thảo luận, nêu hướng giải. - Học sinh giải + sửa bài. <math display="block">\frac{22}{11} \times \frac{22}{17} \times \frac{68}{63} = \frac{21 \times 22 \times 68}{11 \times 17 \times 63}</math><math display="block">= \frac{1 \times 2 \times 4}{1 \times 1 \times 3} = \frac{8}{3} = 2\frac{2}{3}</math><math display="block">\frac{5}{14} \times \frac{7}{13} \times \frac{26}{25} = \frac{5 \times 7 \times 26}{14 \times 13 \times 25}</math><math display="block">= \frac{1 \times 1 \times 2}{2 \times 1 \times 5} = \frac{1 \times 1 \times 1}{1 \times 1 \times 5} = \frac{1}{5}</math><math display="block">(527,68 + 835,47 + 164,53) \times 0,01</math><math display="block">= (527,68 + 1000) \times 0,01</math><math display="block">= 1527,68 \times 0,01</math><math display="block">= 15,2768</math><p>- Áp dụng tính nhanh trong tính giá trị biểu thức. - Học sinh đọc đề, xác định yêu cầu đề. - Học sinh suy nghĩ, nêu hướng giải. Thể tích bể bơi: <math>414,72 : 4 \times 5 = 518,4 \text{ (m}^3\text{)}</math> Diện tích đáy bể bơi: <math>22,5 \times 19,2 = 432 \text{ (m}^2\text{)}</math> Chiều cao bể bơi: <math>518,4 : 432 = 1,2 \text{ (m)}</math> <u>ĐS:</u> 1,2 m - Tính thể tích hình hộp chữ nhật.</p> <p>- Học sinh nêu. - Học sinh giải nháp, giơ bảng kết quả. <math>(87,5 + 1,25) \times x = 20</math> <math>10 \times x = 20</math> <math>x = 20 : 10</math> <math>x = 2</math></p> <p>- Học sinh nêu hướng làm.</p> </p>
---	--

1'	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Về nhà làm bài 4/ 91 SGK (lưu ý ôn công thức chuyển động dòng nước).</li> <li>- Chuẩn bị: Luyện tập chung (tt)</li> <li>- Nhận xét tiết học.</li> </ul>	
----	--	--

**TOÁN:**

## LUYỆN TẬP CHUNG.

**I. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh củng cố tiếp về tính giá trị của biểu thức; tìm số TBC; giải toán liên quan đến tỉ số phần trăm, toán chuyển động đều.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng tính nhanh.
- 3. Thái độ:** - Giáo dục học sinh tính chính xác, khoa học, cẩn thận.

**II. Chuẩn bị:**

- + GV: SGK
- + HS: Bảng con, VBT, SGK.

**III. Các hoạt động:**

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
1'	<b>1. Khởi động:</b>	+ Hát.
4'	<b>2. Bài cũ:</b> Luyện tập chung. - Sửa bài 5 SGK. - Giáo viên chấm một số vở.	- Học sinh sửa bài. - Học sinh nhận xét.
1'	<b>3. Giới thiệu bài:</b> “Luyện tập chung” → Ghi tựa.	
30'	<b>4. Phát triển các hoạt động:</b>	
5'	❖ <b>Hoạt động 1:</b> Ôn kiến thức. - Nhắc lại cách tính giá trị biểu thức. - Nêu lại cách tìm số trung bình cộng. - Nhắc lại cách tìm tỉ số phần trăm. ❖ <b>Hoạt động 2:</b> Luyện tập.	- Học sinh nêu. - Học sinh nhận xét.
20'	<u>Bài 1</u> - Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề bài. - Giáo viên lưu ý học sinh: nêu tổng quát mối quan hệ phải đổi ra. - Giáo viên nhận xét bài sửa đúng, chốt cách làm.	- 1 học sinh đọc đề. - Học sinh làm vở. - Học sinh sửa bảng. a. $6,78 - (8,951 + 4,784) : 2,05$ $= 6,78 - 13,741 : 2,05$ $= 6,78 - 6,7$

	<p><u>Bài 2</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu học sinh đọc đề.</li> <li>- Tổ chức cho học sinh làm bảng con.</li> <li>- Lưu ý học sinh: dạng bài phân số cần rút gọn tối giản.</li> </ul> <p><u>Bài 3</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu học sinh đọc đề.</li> <li>- Nêu cách làm.</li> <li>- Giáo viên nhận xét.</li> </ul> <p><u>Bài 5</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu học sinh đọc đề.</li> <li>- Nêu dạng toán.</li> <li>- Nêu công thức tính.</li> </ul>	$= 0,08$ <p>b. <math>7,56 : 3,15 + 24,192 + 4,32</math>  <math>= 2,4 + 24,192 + 4,32</math>  <math>= 26,592 + 4,32</math>  <math>= 30,912</math></p> <p>c. <math>6 \text{ giờ } 45 \text{ phút} + 14 \text{ giờ } 30 \text{ phút} : 5</math>  <math>= 6 \text{ giờ } 45 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 54 \text{ phút}</math>  <math>= 8 \text{ giờ } 99 \text{ phút}</math>  <math>= 9 \text{ giờ } 39 \text{ phút}</math></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 học sinh đọc.</li> <li>- Học sinh làm bảng con.</li> </ul> <p>a. <math>19 ; 34 \text{ và } 46</math>  <math>= (19 + 34 + 46) : 3 = 33</math></p> <p>b. <math>2,4 ; 2,7 ; 3,5 \text{ và } 3,8</math>  <math>= (2,4 + 2,7 + 3,5 + 3,8) : 4 = 3,1</math></p> <p>c. <math>\frac{1}{2} ; \frac{1}{3} \text{ và } \frac{2}{3}</math>  <math>= \left(\frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{2}{3}\right) : 3 = \frac{9}{18} = \frac{1}{2}</math></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 học sinh đọc đề.</li> <li>- Tóm tắt.</li> <li>- Học sinh làm vở.</li> <li>- Học sinh sửa bảng lớp.</li> </ul> <p style="text-align: center;"><u>Giải</u></p> <p>Học sinh gái : <math>19 + 2 = 21</math> (hs)  Lớp có : <math>19 + 21 = 40</math> (học sinh)  Phần trăm học sinh trai so với học sinh cả lớp: <math>19 : 40 \times 100 = 47,5\%</math>  Phần trăm học sinh gái so với học sinh cả lớp: <math>21 : 40 \times 100 = 52,5\%</math>  ĐS: <math>47,5\% ; 52,5\%</math></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 học sinh đọc đề.</li> <li>- Tóm tắt.</li> <li>- Tổng _ Hiệu.</li> <li>- Học sinh nêu.</li> <li>- Học sinh làm vở + sửa bảng.</li> </ul> <p style="text-align: center;"><u>Giải</u></p> <p>Vận tốc của tàu thủy khi yên lặng:  <math>(28,4 + 18,6) : 2 = 23,5</math> (km/giờ)</p>
--	---	--



<p>5'</p> <p>❖ <b>Hoạt động 3:</b> Củng cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhắc lại nội dung ôn.</li> <li>- Thi đua tiếp sức.</li> </ul>	<p><b>5. Tổng kết – dặn dò:</b></p> <p>1'</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bài 4 SGK.</li> <li>- Nhận xét tiết học.</li> </ul>	<p>Vận tốc dòng nước:  <math>23,5 - 18,6 = 4,9</math> (km/giờ)                  ĐS: 23,5 km/giờ                  4,9 km/giờ</p> <p><math>63,97 + 15,1 : (9,7 - 9,45)</math></p>
--	--	---

**TOÁN:**

KIỂM TRA CUỐI HKII